



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 03

Ngày 15 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 136/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021	3
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 138/NQ-HĐND về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách nhà nước cho các huyện, thành phố năm 2023	35
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 139/NQ-HĐND về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ Năm của HĐND tỉnh khoá XV nhiệm kỳ 2021 - 2026	97
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 140/NQ-HĐND kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2023 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	111
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 146/NQ-HĐND về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 để thanh toán dự án BT bằng giá trị tài sản công đối với Dự án tạo mặt bằng khu Trung tâm hành chính và Quảng trường tỉnh (thanh toán đợt 1)	125
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 152/NQ-HĐND giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện năm 2023	127

08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 153/NQ-HĐND phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên, các tổ chức hội đặc thù tỉnh Sơn La năm 2023	131
------------	---	-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 136/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT**Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOẢ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước	15.700.686.305.043 đồng
1.1. Thu nội địa	4.275.936.431.304 đồng
- Thu tiền sử dụng đất	997.739.360.120 đồng
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.603.701.537 đồng
- Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác	3.220.593.369.647 đồng
1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	23.356.385.315 đồng

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	9.637.012.588.061 đồng
1.4. Thu chuyển nguồn ngân sách	1.570.094.456.047 đồng
1.5. Thu kết dư ngân sách năm 2020	23.118.823.873 đồng
1.6. Thu viện trợ, ủng hộ	169.090.820.515 đồng
1.7. Thu vốn vay địa phương vay lại	2.076.799.928 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	15.384.552.360.049 đồng
2.1. Chi đầu tư phát triển	1.736.462.570.634 đồng
- Chi XD CB tập trung	646.027.471.738 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	815.744.622.696 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	23.383.762.200 đồng
2.2. Chi thường xuyên	9.800.261.523.117 đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	854.772.527.239 đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.670.984.715.832 đồng
- Chi sự nghiệp y tế	1.212.595.054.934 đồng
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	20.825.786.296 đồng
- Chi đảm bảo xã hội	440.144.779.219 đồng
- Chi an ninh quốc phòng	472.339.442.632 đồng
2.3. Chi trả lãi, phí các khoản vay	761.981.927 đồng
2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000 đồng
2.5. Chi CTMT quốc gia, CTMT, hỗ trợ mục tiêu	1.469.806.035.882 đồng
2.6. Chi chuyển nguồn ngân sách	1.990.449.437.714 đồng
2.7. Chi nộp ngân sách Trung ương	219.142.212.489 đồng
2.8. Các khoản ghi thu- ghi chi	135.439.221.093 đồng
2.9. Chi hỗ trợ địa phương khác	1.600.000.000 đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương	37.365.562.892 đồng
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	10.753.209.082 đồng
- Kết dư ngân sách huyện, thành phố	13.035.229.177 đồng
- Kết dư ngân sách xã, thị trấn	13.577.124.633 đồng
4. Xử lý kết dư ngân sách địa phương	
4.1. Bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính	2.454.534.729 đồng
4.2. Chuyển vào thu NSDP năm 2022	34.911.028.163 đồng

- Thu ngân sách tỉnh	8.298.674.353 đồng
- Thu ngân sách huyện, thành phố	13.035.229.177 đồng
- Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	13.577.124.633 đồng

(có 09 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- UB TC - NS của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục KTVB, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ; HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện uỷ, thành uỷ; HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh uỷ; VP UBND tỉnh;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, 450b.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 48-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2021	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.335.339.000.000	15.421.917.922.941	2.086.578.922.941	115,65
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.832.816.000.000	4.020.524.434.517	187.708.434.517	104,90
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.025.116.000.000	2.605.970.752.077	580.854.752.077	128,68
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.807.700.000.000	1.414.553.682.440	(393.146.317.560)	78,25
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	9.502.523.000.000	9.637.012.588.061	134.489.588.061	101,42
-	Bổ sung cân đối	7.176.034.000.000	7.176.034.000.000	-	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	2.326.489.000.000	2.460.978.588.061	134.489.588.061	105,78
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2020		1.570.094.456.047	1.570.094.456.047	
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2020		23.118.823.873	23.118.823.873	
V	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		169.090.820.515	169.090.820.515	
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
VII	Ghi thu vấu vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		2.076.799.928	2.076.799.928	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.576.439.000.000	15.384.552.360.049	1.808.113.360.049	113,32

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2021	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.815.777.000.000	11.538.686.075.678	(277.090.924.322)	97,65
1	Chi đầu tư phát triển	1.767.920.000.000	1.736.462.570.634	(31.457.429.366)	98,22
2	Chi thường xuyên	9.587.471.000.000	9.800.261.523.117	212.790.523.117	102,22
3	Chi trả lại, phí tiền vay	7.200.000.000	761.981.927	(6.438.018.073)	10,58
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	231.683.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	220.303.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, hỗ trợ mục tiêu	1.756.614.000.000	1.469.806.035.882	(286.807.964.118)	83,67
1	Chi CTMT quốc gia	1.404.625.000.000	1.404.973.691.821	348.691.821	100,02
2	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ mục tiêu	351.989.000.000	64.832.344.061	(287.156.655.939)	18,42
III	Chi nộp ngân sách Trung ương	4.048.000.000	219.142.212.489	215.094.212.489	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm 2022		1.990.449.437.714	1.990.449.437.714	
V	Ghi thu ghi chi		135.439.221.093	135.439.221.093	
VI	Chi bỏ trợ địa phiermg khác		1.600.000.000	1.600.000.000	
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	29.429J77.193		
C	BỘI CHI/ BỘI THU/ KẾT DƯ NSDP	241.100.000.000	37.365.562.892		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	1J74.000.000	1.885.490.218	511.490.218	137,23

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2021	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
III	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	1.374.000.000	1.885.490.218	511.490.218	137,23
E	MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	242.474.000.000	2.076.799.928	(240.397.200.072)	0,86
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	280.200.000.000	38.378.290.982	(241.821.709.018)	13,70

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2021		So sánh QT/DT (%)
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=3/1
		4.140.000.000.000	3.832.816.000.000	6.061.596.917.054	5.782.828.534.952	146,42
A	TỔNG SỐ	4.140.000.000.000	3.832.816.000.000	4.468.383.637.134	4.189.615.255.032	109,31
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.100.000.000.000	3.832.816.000.000	4.275.936.431.304	4.020.524.434.517	104,29
1	THU NỘI ĐỊA	1.827.700.000.000	1.827.700.000.000	1.362.345.948.211	1.362.345.948.211	74,54
	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý					
	- Thuế giá trị gia tăng	781.700.000.000	781.700.000.000	519.927.590.606	519.927.590.606	66,51
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000.000.000	6.000.000.000	2.419.565.820	2.419.565.820	40,33
	- Thuế tài nguyên	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000	839.998.791.785	839.998.791.785	80,77
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	50.000.000.000	50.000.000.000	48.408.465.660	48.408.465.660	96,82
	- Thuế giá trị gia tăng	22.350.000.000	22.350.000.000	21.504.316.026	21.504.316.026	96,22
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.650.000.000	7.650.000.000	7.772.984.967	7.772.984.967	101,61

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2021		So sánh QT/DT (%)
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
	- Thuế tài nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000	19.131.164.667	19.131.164.667	95,66
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000.000.000	5.000.000.000	4.980.336.766	4.980.336.766	99,61
	- Thuế giá trị gia tăng	2.000.000.000	2.000.000.000	3.856.149.791	3.856.149.791	192,81
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	1.050.399.458	1.050.399.458	35,01
	- Thuế tài nguyên			73.787.517	73.787.517	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	830.000.000.000	830.000.000.000	813.554.482.737	813.554.482.737	98,02
	- Thuế giá trị gia tăng	546.200.000.000	546.200.000.000	513.415.130.890	513.415.130.890	94,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000.000.000	45.000.000.000	81.960.718.283	81.960.718.283	182,13
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	800.000.000	800.000.000	172.994.915	172.994.915	21,62
	- Thuế tài nguyên	238.000.000.000	238.000.000.000	218.005.638.649	218.005.638.649	91,60
5	Lệ phí trước bạ	140.000.000.000	140.000.000.000	158.955.063.117	158.955.063.117	113,54
6	Các khoản thu về nhà đất	560.683.000.000	560.683.000.000	1.138.955.799.045	1.138.955.799.045	203,14
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	683.000.000	683.000.000	1.027.793.935	1.027.793.935	150,48
	- Tiền sử dụng đất	500.000.000.000	500.000.000.000	997.739.360.120	997.739.360.120	199,55
	- Thu tiền thuế đất, mặt nước	60.000.000.000	60.000.000.000	140.132.644.990	140.132.644.990	233,55
	- Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà			56.000.000	56.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2021		So sánh QT/DT (%)
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
	nước					
7	Thuế thu nhập cá nhân	115.000.000.000	115.000.000.000	172.614.248.950	172.614.248.950	150,10
8	Thuế bảo vệ môi trường	278.000.000.000	105.000.000.000	241.558.018.067	89.859.582.734	86,89
9	Phí, lệ phí	57.400.000.000	35.100.000.000	47.139.536.523	32.747.849.289	82,12
10	Thu khác ngân sách	150.000.000.000	94.124.000.000	151.697.419.136	96.088.559.815	101,13
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	27.717.000.000	11.709.000.000	72.209.511.779	38.496.496.880	260,52
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	500.000.000	500.000.000	2.240.312.380	2.240.312.380	448,06
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000.000.000	1.000.000.000	3.673.587.396	3.673.587.396	367,36
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.000.000.000	57.000.000.000	57.603.701.537	57.603.701.537	101,06
II	Thu Hải quan	40.000.000.000	-	23.356.385.315	-	58,39
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu	40.000.000.000		947.036.990		2,37
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			22.409.348.325		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2021		So sánh QTD/T (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
6	Thu khác						
III	Thu viện trợ, đóng góp			169.090.820.515	169.090.820.515		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			23.118.823.873	23.118.823.873		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			1.570.094.456.047	1.570.094.456.047		

Phụ lục số 03
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2021	Số sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.815.777.000.000	11.568.115.452.871	97,90
I	Chi đầu tư phát triển	1.767.920.000.000	1.736.462.570.634	98,22
Trong đó:	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000.000.000	815.744.622.696	163,15
	- Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	919.820.000.000	646.027.471.738	70,23
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000.000.000	23.383.762.200	41,02
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	1.766.546.000.000	1.734.577.080.416	98,19
Trong đó:	- Chi lĩnh vực giáo dục, đào tạo	94.019.964.000	115.516.498.000	122,86
	- Chi lĩnh vực khoa học công nghệ			
2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ lâm dịch vụ công ích			
3	Chi trả nợ gốc vay	1.374.000.000	1.885.490.218	137,23
II	Chi thường xuyên	9.587.471.000.000	9.800.261.523.117	102,22
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	314.025.000.000	472.339.442.632	150,41

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.677.487.000.000	4.670.984.715.832	99,86
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	22.840.000.000	20.825.786.296	91,18
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.171.316.000.000	1.212.595.054.934	103,52
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	191.570.000.000	203.943.945.475	106,46
2.6	Chi kinh tế, môi trường	855.302.000.000	854.772.527.239	99,94
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.887.557.000.000	1.900.487.543.390	100,69
2.8	Chi đảm bảo xã hội	422.849.000.000	440.144.779.219	104,09
2.9	Chi khác	44.525.000.000	24.167.728.100	54,28
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	7.200.000.000	761.981.927	10,58
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	231.683.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	220.303.000.000		
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	29.429.377.193	
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.756.614.000.000	1.469.806.035.882	83,67
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	1.404.625.000.000	1.404.973.691.821	100,02
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	351.989.000.000	64.832.344.061	18,42
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN		1.990.449.437.714	

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
D	NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.048.000.000	219.142.212.489	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		1.600.000.000	
Trong đó:	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Bắc Giang		500.000.000	
	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Bắc Ninh		500.000.000	
	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Phú Thọ		500.000.000	
F	CÁC KHOẢN GHI THU GHI CHI		135.439.221.093	
	TỔNG SỐ	13.576.439.000.000	15.384.552.360.049	113,32

Biểu mẫu số 52-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	12.551.457.000.000	13.358.790.912.172	106,43
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.569.458.000.000	5.970.158.510.112	107,19
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.221.337.000.000	4.340.945.703.078	83,14
I	Chi đầu tư phát triển	1.328.960.000.000	979.757.794.078	73,72
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.327.586.000.000	977.872.303.860	73,66
Trong đó:	- Chi an ninh, quốc phòng	41.578.000.000	20.133.779.000	48,42
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	31.685.000.000	10.937.260.000	34,52
	- Chi Y tế, dân số và gia đình	60.504.000.000	88.122.206.000	145,65
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước	119.740.000.000	87.833.996.000	
	- Chi Văn hóa thông tin, thể thao, PTTH	60.715.000.000	54.660.694.296	90,03
	- Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	797.494.250.000	684.929.596.564	85,89
2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích			
3	Chi trả nợ gốc vay	1.374.000.000	1.885.490.218	137,23
II	Chi thường xuyên	3.561.295.000.000	3.329.796.549.880	93,50
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	207.709.000.000	238.910.951.830	115,02
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	850.812.000.000	786.529.157.049	92,44
3	Chi Khoa học và công nghệ	22.840.000.000	20.825.786.296	91,18
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.171.316.000.000	1.193.866.648.666	101,93

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021 HDND tỉnh giao	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	122.670.000.000	118.952.766.021	96,97
6	Chi kinh tế, môi trường	491.704.000.000	420.770.452.195	85,57
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	541.653.000.000	445.066.762.236	82,17
8	Chi đảm bảo xã hội	119.741.000.000	99.204.360.787	82,85
9	Chi nhiệm vụ khác	32.850.000.000	5.669.664.800	17,26
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	7.200.000.000	761.981.927	10,58
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	102.379.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	220.303.000.000		
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	29.429.377.193	
C	CHI CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.756.614.000.000	1.382.376.364.582	78,70
1	Chi các CTMT quốc gia; CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	1.404.625.000.000	1.317.544.020.521	93,80
2	Chi từ vốn vay nước ngoài	351.989.000.000	64.832.344.061	18,42
D	CHI CHUYỂN NGUỒN		1.439.934.576.911	
E	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.048.000.000	219.142.212.489	
F	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		1.500.000.000	
Trong đó:	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Bắc Giang		500.000.000	
	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Bắc Ninh		500.000.000	
	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Phú Thọ		500.000.000	
G	CÁC KHOẢN CHI THU CHI		4.733.545.000	

Phụ lục số 5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.815.777.000.000	5.221.337.000.000	6.594.440.000.000	11.568.115.452.871	4.340.945.703.078	7.227.169.749.793	97,90	83,14
I	Chi đầu tư phát triển	1.767.920.000.000	1.328.960.000.000	438.960.000.000	1.736.462.570.634	979.757.794.078	756.704.776.556	98,22	73,72
Trong đó	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000.000.000	245.000.000.000	255.000.000.000	815.744.622.696	305.642.516.340	510.102.106.356	163,15	124,75
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung	919.820.000.000	735.860.000.000	183.960.000.000	646.027.471.738	490.888.734.538	155.138.737.200	70,23	66,71
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000.000.000	57.000.000.000		23.383.762.200	23.383.762.200		41,02	41,12
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.766.546.000.000	1.327.586.000.000	438.960.000.000	1.734.577.080.416	977.872.303.860	756.704.776.556	98,19	73,66
	Trong đó: Chi lĩnh vực khoa học công nghệ								
2	Chi trả nợ gốc vay	1.374.000.000	1.374.000.000		1.885.490.218	1.885.490.218			137,43
II	Chi thường xuyên	9.587.471.000.000	3.561.295.000.000	6.026.176.000.000	9.800.261.523.117	3.329.796.549.880	6.470.464.973.237	102,22	93,50
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	314.025.000.000	207.709.000.000	106.316.000.000	472.339.442.632	238.910.951.830	233.428.490.802	150,41	115,12
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.677.487.000.000	850.812.000.000	3.826.675.000.000	4.670.984.715.832	786.529.157.049	3.884.455.558.783	99,86	92,44

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	22.840.000.000	22.840.000.000		20.825.786.296	20.825.786.296		91,18	91,18	
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.171.316.000.000	1.171.316.000.000		1.212.595.054.934	1.193.866.648.666	18.728.406.268	103,52	101,93	
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	191.570.000.000	122.670.000.000	68.900.000.000	203.943.945.475	118.952.766.021	84.991.179.454	106,46	96,97	223,35
2.6	Chi kinh tế, môi trường	855.302.000.000	491.704.000.000	363.598.000.000	854.772.527.239	420.770.452.195	434.002.075.044	99,94	85,57	119,36
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.887.557.000.000	541.653.000.000	1.345.904.000.000	1.900.487.543.390	445.066.762.236	1.455.420.781.154	100,69	82,17	108,14
2.8	Chi đảm bảo xã hội	422.849.000.000	119.741.000.000	303.108.000.000	440.144.779.219	99.204.360.787	340.940.418.432	104,09	82,85	112,48
2.9	Chi khác	44.525.000.000	32.850.000.000	11.675.000.000	24.167.728.100	5.669.664.800	18.498.063.300	54,28	17,26	158,44
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	7.200.000.000	7.200.000.000		761.981.927	761.981.927		10,58	10,58	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000		100,00	100,00	
V	Dự phòng ngân sách	231.683.000.000	102.379.000.000	129.304.000.000					0,10	
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	220.303.000.000	220.303.000.000						0,10	
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	-		29.429.377.193	29.429.377.193				15-01-2023
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.756.614.000.000	1.756.614.000.000	-	1.469.806.035.882	1.382.376.364.582	87.429.671.300	83,67	78,70	
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	1.404.625.000.000	1.404.625.000.000		1.404.973.691.821	1.317.544.020.521	87.429.671.300	100,02	93,80	
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	351.989.000.000	351.989.000.000		64.832.344.061	64.832.344.061		18,42	18,42	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN				1.990.449.437.714	1.439.934.576.911	550.514.860.803			

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện, xã
D	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.048.000.000	4.048.000.000		219.142.212.489	219.142.212.489		5413,59	5413,59	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC				1.600.000.000	1.500.000.000	100.000.000			
Trong đó:	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Bắc Giang				500.000.000	500.000.000				
	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Bắc Ninh				500.000.000	500.000.000				
	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Phú Thọ				500.000.000	500.000.000				
F	CÁC KHOẢN GHI THU GHI CHI				135.439.221.093	4.733.545.000	130.705.676.093			
	Ghi chi nguồn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước				2.631.545.000	2.631.545.000				
	Ghi thu ghi chi viện trợ trực tiếp tiếp cho địa phương				2.102.000.000	2.102.000.000				
	Ghi thu ghi chi tiền thuê đất				11.462.069.266		11.462.069.266			
	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất				85.804.059.312		85.804.059.312			
	Ghi thu ghi chi các khoản huy động, đóng góp				33.439.547.515		33.439.547.515			
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	13.576.439.000.000	6.981.999.000.000	6.594.440.000.000	15.384.552.360.049	7.388.632.402.060	7.995.919.957.989	105,42	113,32	121,25

Phụ lục số 06
QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					Số chênh lệch (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	TỔNG CỘNG	3.511.629.443.663	3.437.444.743.663	65.784.700.000	7.200.000.000	1.200.000.000	3.357.094.369.807	3.329.796.549.880	25.335.838.000	761.981.927	1.200.000.000	95,6
	- Chi thường xuyên	3.445.844.743.663	3.437.444.743.663	-	7.200.000.000	1.200.000.000	3.331.758.531.807	3.329.796.549.880	-	761.981.927	1.200.000.000	96,7
	- Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	11.957.000.000	-	11.957.000.000	-	-	11.051.558.900	-	11.051.558.900	-	-	92,4
Trong đó:	- Chi CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	29.200.000.000	-	29.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	0,0
	- Chi CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	0,0
	- Kinh phí công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần nhiệm vụ chi thường xuyên bố trí cho CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020)	14.627.700.000	-	14.627.700.000	-	-	14.284.279.100	-	14.284.279.100	-	-	97,7
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.503.229.443.663	3.437.444.743.663	65.784.700.000	-	-	3.355.132.387.880	3.329.796.549.880	25.335.838.000	-	-	98,3
I	CÁC ĐƠN VỊ CHƯA PHÂN CẤP	1.604.231.703.495	1.591.121.511.495	13.110.192.000	-	-	1.576.434.869.069	1.573.369.932.069	3.064.937.000	-	-	100,0
1	Văn phòng Tỉnh ủy	128.351.337.000	128.323.337.000	28.000.000			128.351.337.000	128.323.337.000	28.000.000			
	Trong đó: CTMT xây dựng NT mới	28.000.000		28.000.000			28.000.000		28.000.000			
2	Văn phòng HĐND tỉnh (Sáp nhập Đoàn ĐBQH và Văn phòng HĐND tỉnh)	16.561.000.000	16.561.000.000				14.885.885.900	14.885.885.900				89,9
3	Sở Tài chính	14.319.193.000	14.319.193.000				13.072.244.770	13.072.244.770				91,3
4	Sở Ngoại vụ	4.911.660.000	4.911.660.000				4.267.513.000	4.267.513.000				86,9
5	Ban Dân tộc	9.067.098.200	9.067.098.200				8.631.964.500	8.631.964.500				95,2
6	Thanh tra nhà nước	9.429.495.720	9.429.495.720				9.403.542.539	9.403.542.539				99,7

CÔNG BÁO SON LA/Số 03/Ngày 15-01-2023

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	28.517.411.359	28.517.411.359				28.517.411.359					100,0
8	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.693.729.000	3.693.729.000				3.416.699.000					92,5
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.472.023.896	7.472.023.896				7.312.096.844					97,9
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.656.185.000	6.635.065.000	21.120.000			6.656.185.000	21.120.000				100,0
	Trong đó: CTMT xây dựng NT mới	21.120.000		21.120.000			21.120.000					100,0
11	Hội Cựu chiến binh	3.176.986.000	3.176.986.000				3.176.986.000					100,0
12	Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.410.640.000	1.410.640.000				1.370.254.666					97,1
13	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	2.867.713.400	2.867.713.400				2.841.546.500					99,1
14	Hội Chữ thập đỏ	2.184.784.000	2.184.784.000				2.184.698.100					100,0
15	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	1.547.940.000	1.547.940.000				1.484.340.000					95,9
16	Hội Nhà báo	764.427.100	764.427.100				764.427.100					100,0
17	Hội người cao tuổi	775.000.000	775.000.000				672.965.700					86,8
18	Hội Khuyến học	1.978.000.000	1.978.000.000				1.958.044.000					99,0
	Trong đó: Quỹ khuyến học	500.000.000	500.000.000				500.000.000					100,0
19	Hội Khoa học lịch sử	909.000.000	909.000.000				909.000.000					100,0
20	Hội Cựu Thanh niên xung phong	540.000.000	540.000.000				540.000.000					100,0
21	Hội Khoa học kinh tế	474.000.000	474.000.000				474.000.000					100,0
22	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	1.949.875.000	1.949.875.000				1.949.875.000					100,0
23	Liên minh các HTX	3.373.400.000	3.373.400.000				2.998.752.330					88,9
24	Hội Người mù	1.201.600.000	1.201.600.000				1.141.130.000					95,0
25	Hội Luật gia	1.071.474.900	1.071.474.900				1.023.474.900					95,5
26	Đoàn Luật sư	258.000.000	258.000.000				258.000.000					100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán				So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
27	Hiệp hội doanh nghiệp	826.000.000	826.000.000				825.800.000	825.800.000				100,0
28	Hội Kiến trúc sư	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000				100,0
29	Hội cựu giáo chức	260.000.000	260.000.000				260.000.000	260.000.000				100,0
30	Cục Thống kê	316.072.000	300.000.000	16.072.000			302.835.400	299.995.400	2.840.000			95,8
	Trong đó: CTMT xây dựng NT mới	16.072.000		16.072.000			2.840.000		2.840.000			
31	Hiệp hội Du lịch	384.000.000	384.000.000				384.000.000	384.000.000				100,0
32	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật công nghệ	21.629.280.000	17.629.280.000	4.000.000.000			17.470.689.203	17.470.689.203				80,8
	Trong đó:- CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	4.000.000.000		4.000.000.000			-	-				0,0
33	Trường Cao đẳng Sơn La	78.398.114.286	75.398.114.286	3.000.000.000			70.619.462.575	70.619.462.575				90,1
	Trong đó: CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	3.000.000.000		3.000.000.000			-					0,0
34	Trường Cao đẳng Y tế	28.026.236.139	25.026.236.139	3.000.000.000			22.565.421.040	22.565.421.040				80,5
	Trong đó: CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	3.000.000.000		3.000.000.000			-					0,0
35	Trường Chính trị tỉnh	14.586.837.260	14.586.837.260				13.305.439.588	13.305.439.588				91,2
36	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.471.832.000	1.471.832.000				1.471.832.000	1.471.832.000				100,0
37	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	729.000.000	729.000.000				381.060.800	381.060.800				52,3
38	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	26.724.810.000	23.779.810.000	2.945.000.000			26.302.304.000	23.389.327.000	2.912.977.000			98,4
	Kinh phí công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần nhiệm vụ chi thường xuyên bố trí cho CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020)	2.945.000.000		2.945.000.000			2.912.977.000		2.912.977.000			98,9
39	Đoàn KT-QP326 Quân Khu 2	3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000	3.000.000.000				100,0
40	Ban Quản lý khu du lịchQG Mộc Châu	7.203.852.000	7.203.852.000				7.095.510.700	7.095.510.700				98,5
41	TT dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	642.000.000	642.000.000				642.000.000	642.000.000				100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
42	BQDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	6.998.909.000	6.998.909.000				6.998.909.000	6.998.909.000				100,0		
43	Ban quản lý dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn la	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000	8.000.000.000				100,0		
44	Tòa án nhân dân tỉnh	150.000.000	150.000.000				149.815.000	149.815.000				99,9		
45	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000				100,0		
46	Công an tỉnh	96.423.796.830	96.323.796.830	100.000.000			96.110.624.830	96.010.624.830	100.000.000			99,7		
	CTMT XD nông thôn mới	100.000.000		100.000.000			100.000.000	100.000.000				100,0		
47	Quỹ phòng chống tội phạm	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	2.000.000.000				100,0		
48	Cục Thi hành án dân sự	20.000.000	20.000.000				20.000.000	20.000.000				100,0		
49	Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam khu vực Tây Bắc (Kính phí phục vụ công tác bầu cử)	90.000.000	90.000.000				90.000.000	90.000.000				100,0		
50	Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn la	240.000.000	240.000.000				239.849.800	239.849.800				99,9		
51	Ban quản lý dự án tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững SNRM2 tỉnh Sơn La	600.000.000	600.000.000				480.000.000	480.000.000				80,0		
52	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	117.479.000.000	117.479.000.000				117.479.000.000	117.479.000.000				100,0		
53	Ngân hàng chính sách xã hội (ủy thác cho vay tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách)	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	5.000.000.000				100,0		
54	Bảo hiểm xã hội tỉnh	761.161.480.025	761.161.480.025				758.582.217.545	758.582.217.545				99,7		
55	Công ty TNHH 1 TV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La (KP dịch vụ công ích thủy lợi)	49.315.000.000	49.315.000.000				49.315.000.000	49.315.000.000				100,0		
56	Sở Giao thông vận tải (Ban quản lý bảo trì đường bộ tỉnh) - KP thực hiện duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ, đột xuất, khắc phục lũ bảo đảm giao thông các tuyến đường tỉnh	111.654.000.000	111.654.000.000				111.641.213.000	111.641.213.000				100,0		
57	Ban quản lý dự án "Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học"	250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000				100,0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán				So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
58	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2019 cho các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	6.789.510.380	6.789.510.380				6.789.510.380	6.789.510.380				100,0
	Công ty Cổ phần cao su Sơn La	6.085.447.530	6.085.447.530				6.085.447.530	6.085.447.530				100,0
	Công ty Cổ phần Vinatex	79.255.235	79.255.235				79.255.235	79.255.235				
	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Tô Hiệu	10.187.130	10.187.130				10.187.130	10.187.130				100,0
	Công ty cổ phần chè Chiềng Yê Mộc Châu	12.938.700	12.938.700				12.938.700	12.938.700				100,0
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phù Yên	41.387.930	41.387.930				41.387.930	41.387.930				100,0
	Công ty TNHH MTV nông Lâm nghiệp Sông Mã	34.692.400	34.692.400				34.692.400	34.692.400				100,0
	Công ty TNHH Mạnh Thắng - Mai Sơn	69.982.500	69.982.500				69.982.500	69.982.500				100,0
	Công ty TNHH giống cây trồng Takki Việt Nam	447.556.455	447.556.455				447.556.455	447.556.455				100,0
	Hợp tác xã SXKD và dịch vụ nông nghiệp tổng hợp bán Lọng Bón	8.062.500	8.062.500				8.062.500	8.062.500				100,0
60	Truyền hình Quốc hội Việt Nam (Kính phí Đại hội Đảng các cấp; Kinh phí bầu cử đại biểu quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026)	110.000.000	110.000.000				110.000.000	110.000.000				
61	Công ty điện lực Sơn La - Kinh phí bầu cử đại biểu quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	40.000.000	40.000.000				40.000.000	40.000.000				
II	CÁC NGÀNH PHÂN CẤP	1.898.997.740.168	1.846.323.232.168	52.674.508.000		-	1.778.697.518.811	1.756.426.617.811	22.270.901.000			93,7
1	Văn phòng UBND tỉnh	23.380.764.730	23.380.764.730				23.218.775.448	23.218.775.448				99,3
2	Sở văn hóa thể thao du lịch	95.125.204.429	95.103.446.429	21.758.000			90.498.834.562	90.477.076.562	21.758.000			95,1
	Trong đó : CTMT QC xây dựng NTM	21.758.000		21.758.000			21.758.000		21.758.000			100,0
3	Sở y tế	492.197.842.411	492.197.842.411				446.509.604.398	446.509.604.398				90,7
4	Sở giáo dục và Đào tạo	736.041.506.747	706.821.658.747	29.219.848.000			692.335.760.443	692.333.200.443	2.560.000			94,1
	- CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	29.200.000.000		29.200.000.000			-					0,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
	- CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	19.848.000		19.848.000			2.560.000		2.560.000			12,9	
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	158.793.281.932	135.480.603.932	23.312.678.000			151.132.173.799	129.005.814.799	22.126.359.000			95,2	
	Trong đó: CTMT XD nông thôn mới	11.629.978.000		11.629.978.000			10.755.056.900		10.755.056.900			92,5	
	Kinh phí công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần nhiệm vụ chi thường xuyên bố trí cho CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020)	11.682.700.000		11.682.700.000			11.371.302.100		11.371.302.100			97,3	
6	Sở Tài nguyên môi trường	53.355.280.000	53.305.280.000	50.000.000			51.250.558.215	51.200.558.215	50.000.000			96,1	
	CTMT xây dựng nông thôn mới	50.000.000		50.000.000			50.000.000		50.000.000			100,0	
7	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	11.488.532.300	11.488.532.300				11.398.706.300	11.398.706.300				99,2	
8	Hội Nông dân	12.167.843.000	12.167.843.000				12.166.752.274	12.166.752.274				100,0	
9	Sở Nội vụ	33.245.629.200	33.245.629.200				32.989.743.300	32.989.743.300				99,2	
10	Sở Công thương	11.741.240.000	11.731.240.000	10.000.000			11.550.503.400	11.540.503.400	10.000.000			98,4	
	Trong đó:- CTMT nông thôn mới	10.000.000		10.000.000			10.000.000		10.000.000			100,0	
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.060.370.512	19.060.370.512				19.047.166.712	19.047.166.712				99,9	
12	Sở Khoa học công nghệ	41.224.501.400	41.224.501.400				30.953.855.896	30.953.855.896				75,1	
13	Sở Giao thông vận tải	13.581.053.100	13.581.053.100				13.570.164.500	13.570.164.500				99,9	
14	Sở Xây dựng	62.249.356.000	62.249.356.000				57.502.448.700	57.502.448.700				92,4	
15	Sở Lao động thương binh và xã hội	103.179.615.407	103.179.615.407				103.061.005.795	103.061.005.795				99,9	
16	Sở Tư pháp	13.558.089.000	13.497.865.000	60.224.000			13.185.784.689	13.125.560.689	60.224.000			97,3	
	Trong đó: CTMT xây dựng Nông thôn mới	60.224.000		60.224.000			60.224.000		60.224.000			100,0	
17	Sở Thông tin truyền thông	18.607.630.000	18.607.630.000				18.325.680.380	18.325.680.380				98,5	
B	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ TIỀN VAY	7.200.000.000					761.981.927			761.981.927			
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.200.000.000					1.200.000.000				1.200.000.000		

Phụ lục số 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2021 HĐND tỉnh giao				Chỉ CTMT, hỗ trợ mục tiêu ngân sách Trung ương	Quyết toán năm 2021				IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	V/ Chi chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	Chú/Ghi thu, ghi chi				
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		II/Chi thường xuyên		III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu								
						Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			
TỔNG SỐ	6.594.440.000.000	438.960.000.000	6.155.480.000.000	-	7.314.599.421.093	756.704.776.556	104.579.238.000	6.470.464.973.237	3.884.455.558.783	87.429.671.300	81.754.203.000	5.675.468.300	89.808.802.339	550.514.860.803	59.705.676.093	
Thanh phố	520.517.000.000	70.090.000.000	450.427.000.000		639.015.066.388	149.839.025.200	34.297.635.000	487.036.488.888	232.979.581.582	2.139.552.300	1.984.405.000	155.147.300	425.150.300	55.431.669.037	27.266.128.578	
Thị trấn	817.223.000.000	29.320.000.000	787.903.000.000		838.827.680.107	15.140.005.000	6.570.098.000	821.676.172.107	504.442.051.300	2.011.503.000	1.911.656.000	99.847.000	1.755.973.592	48.868.359.611	-	
Mai Sơn	701.943.000.000	37.580.000.000	664.363.000.000		731.053.134.501	36.339.981.000	12.660.956.000	691.667.947.501	450.343.441.652	3.045.206.000	2.217.100.000	828.106.000	1.133.805.301	60.238.654.187	5.146.470.000	
Yên Châu	463.839.000.000	19.890.000.000	443.949.000.000		498.494.227.916	19.090.177.000	2.084.645.000	475.019.797.916	295.027.749.832	4.384.253.000	4.384.253.000	-	4.979.832.753	22.299.432.817	-	
Mộc Châu	586.156.000.000	69.780.000.000	516.376.000.000		794.046.815.403	240.106.472.000	28.293.031.000	540.187.256.403	306.400.169.200	13.753.087.000	13.101.487.000	651.600.000	47.341.380.500	101.463.351.929	-	
Phù Yên	651.282.000.000	46.020.000.000	605.262.000.000		790.858.801.570	106.125.988.000	4.026.660.000	642.029.699.570	393.293.772.379	42.703.114.000	41.972.014.000	731.100.000	8.727.055.590	39.088.571.601	-	
Bắc Yên	442.600.000.000	17.120.000.000	425.480.000.000		477.635.524.742	27.871.428.200	6.232.853.000	448.686.273.542	283.953.552.594	1.077.823.000	761.623.000	316.200.000	3.175.965.100	53.929.876.476	-	
Mường La	552.551.000.000	24.010.000.000	528.541.000.000		576.031.227.597	21.169.921.000	365.730.000	550.211.825.597	328.270.281.220	4.649.481.000	4.278.181.000	371.300.000	11.235.677.904	42.005.586.828	-	
Quỳnh Nhai	348.184.000.000	20.740.000.000	327.444.000.000		380.356.759.087	27.608.070.156	6.593.922.000	345.028.061.931	208.346.819.200	7.720.627.000	6.304.945.000	1.415.682.000	6.236.741.809	17.555.044.750	-	
Sông Mã	727.960.000.000	-	700.320.000.000		786.327.409.178	50.040.901.000	643.970.000	736.010.008.178	457.429.627.100	276.500.000		276.500.000	1.273.418.850	40.297.884.073	-	
Sốp Cộp	355.538.000.000	20.640.000.000	334.898.000.000		369.200.766.197	28.925.041.000	1.510.529.000	336.102.862.197	205.386.508.200	4.172.863.000	3.662.663.000	510.200.000	419.766.700	23.352.946.453	29.293.077.515	
Vân Hồ	426.647.000.000	56.130.000.000	370.517.000.000		432.752.008.407	34.447.767.000	1.299.209.000	396.808.579.407	218.582.004.524	1.495.662.000	1.175.876.000	319.786.000	3.104.033.940	45.983.483.041		

Phụ lục số 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Huyện, thành phố	Dự toán				Quyết toán				Số sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Gồm	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn CTMT quốc gia, hỗ trợ mục tiêu NSTW		Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn CTMT quốc gia, hỗ trợ mục tiêu NSTW	Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác	Tổng số	Bổ sung cân đối	Số sánh (%)
	TỔNG SỐ	5.569.458.000.000	5.569.458.000.000	-	-	-	-	421.965.880.212	15.844.257.000	406.121.623.212	107,400
1	Thành phố	234.342.000.000	234.342.000.000					86.138.341.012	216.957.000	85.921.384.012	136,900
2	Thuận Châu	773.743.000.000	773.743.000.000					41.462.127.000	460.000.000	41.002.127.000	105,999
3	Mai Sơn	610.693.000.000	610.693.000.000					25.926.442.000	3.142.100.000	22.784.342.000	104,900
4	Yên Châu	420.579.000.000	420.579.000.000					25.176.711.000	834.800.000	24.341.911.000	106,700
5	Mộc Châu	449.065.000.000	449.065.000.000					16.747.210.000	651.600.000	16.095.610.000	102,999
6	Phù Yên	567.812.000.000	567.812.000.000					57.257.644.000	1.764.000.000	55.493.644.000	110,500
7	Bắc Yên	366.357.000.000	366.357.000.000					21.398.247.000	1.973.200.000	19.425.047.000	106,900
8	Mường La	469.309.000.000	469.309.000.000					32.218.257.000	2.162.300.000	30.055.957.000	107,800
9	Quỳnh Nhai	325.964.000.000	325.964.000.000					19.176.912.000	400.000.000	18.776.912.000	106,900
10	Sông Mã	671.816.000.000	671.816.000.000					45.018.325.200	276.500.000	44.741.825.200	106,100
11	Sốp Cộp	319.790.000.000	319.790.000.000					18.747.310.000	2.335.200.000	16.412.110.000	106,100
12	Vân Hồ	359.988.000.000	359.988.000.000					32.698.354.000	1.627.600.000	31.070.754.000	109,100

Phụ lục số 09

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

CÔNG BÁO SỐ 1A/Số 03/Ngày 15-01-2023

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021			Quyết toán năm 2021								
		Tổng số	Vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2021		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp			
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
Trong đó:	TỔNG SỐ	119.495.134.401	39.822.277.401	-	79.672.857.000	67.218.780.300	36.207.474.000	18.193.618.000	-	31.011.306.300	16.727.027.200		
	- CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	20.300.117.600	12.966.117.600	-	7.334.000.000	10.373.332.000	10.373.332.000	7.677.396.000	-	-	-		
	- Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	40.595.159.801	26.856.159.801	-	13.739.000.000	38.197.329.900	25.834.142.000	10.516.222.000	-	12.363.187.900	12.363.187.900		
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	10.000.000.000		-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-		
	- CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	29.200.000.000		-	29.200.000.000	-	-	-	-	-	-		
	- Kinh phí công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần nhiệm vụ chi thường xuyên bố trí cho CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020)	19.399.857.000		-	19.399.857.000	18.648.118.400	-	-	-	18.648.118.400	4.363.839.300		
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	65.784.700.000	-	-	65.784.700.000	25.335.838.000	-	-	-	25.335.838.000	11.051.558.900		
A.I	Các đơn vị dự toán	65.784.700.000	-	-	65.784.700.000	25.335.838.000	-	-	-	25.335.838.000	11.051.558.900		
I	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	11.957.000.000	-	-	11.957.000.000	11.051.558.900	-	-	-	11.051.558.900	11.051.558.900		
1	Văn phòng Tỉnh ủy (Ban Dân vận) - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (00405)	28.000.000			28.000.000	28.000.000				28.000.000	28.000.000		

TT		Nội dung	Dự toán năm 2021			Quyết toán năm 2021							
	Tổng số		Vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2021		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Trong đó			
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
2		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (00405)	21.120.000			21.120.000				21.120.000	21.120.000		
3		Cục Thống kê tỉnh - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (00405)	16.072.000			16.072.000				2.840.000	2.840.000		
4		Công an tỉnh - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (00405)	100.000.000			100.000.000				100.000.000	100.000.000		
5		Sở Văn hóa thể thao du lịch - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (00405)	21.758.000			21.758.000				21.758.000	21.758.000		
6		Sở Giáo dục và Đào tạo - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (00405)	19.848.000			19.848.000				2.560.000	2.560.000		
7		Sở Nông nghiệp và PTNT	11.629.978.000	-	-	11.629.978.000	10.755.056.900	-	-	10.755.056.900	10.755.056.900		
		Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề (00402)	264.742.000			264.742.000				264.742.000	264.742.000		

TT		Nội dung	Dự toán năm 2021			Quyết toán năm 2021						
Tổng số			Vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2021		Tổng số	Trong đó					
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi sự nghiệp			
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
2	Trường Cao đẳng Y tế	3.000.000.000			3.000.000.000	-						
3	Trường Cao đẳng Sơn La	3.000.000.000			3.000.000.000	-						
IV	- Kinh phí công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần nhiệm vụ chi thường xuyên bố trí cho CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020)	14.627.700.000	-		14.627.700.000	14.284.279.100	-	-		14.284.279.100	-	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	11.682.700.000	-		11.682.700.000	11.371.302.100	-	-		11.371.302.100	-	
	Khoán bảo vệ rừng	963.000.000			963.000.000	963.000.000				963.000.000		
	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	735.000.000			735.000.000	735.000.000				735.000.000		
	Hoạt động đặc thù	9.984.700.000			9.984.700.000	9.673.302.100				9.673.302.100		
2	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh - Kinh phí hoạt động đặc thù	2.945.000.000			2.945.000.000	2.912.977.000				2.912.977.000		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	53.710.434.401	39.822.277.401	-	13.888.157.000	41.882.942.300	36.207.474.000	18.193.618.000	-	5.675.468.300	5.675.468.300	
I	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	20.300.117.600	12.966.117.600	-	7.334.000.000	10.373.332.000	10.373.332.000	7.677.396.000	-	-	-	
1	Thành phố Sơn La	207.000	207.000			-						
2	Huyện Thuận Châu	1.187.747.000	827.747.000		360.000.000	826.497.000	826.497.000	826.497.000				
3	Huyện Mai Sơn	199.957.000	199.957.000			-						
4	Huyện Yên Châu	400.000.000			400.000.000	-						
5	Huyện Mộc Châu	2.618.982.000	2.618.982.000			2.167.820.000	2.167.820.000	2.167.820.000				
6	Huyện Phù Yên	788.578.000	788.578.000			609.983.000	609.983.000	609.983.000				

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 03/Ngày 15-01-2023

TT		Nội dung	Dự toán năm 2021			Quyết toán năm 2021					H			
			Tổng số	Vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2021		Tổng số	Trong đó						
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi sự nghiệp			
									Vốn trong nước		Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước
12		Huyện Vân Hồ	685.091.000	685.091.000			485.825.000	485.825.000						
III		- Kinh phí công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần nhiệm vụ chi thường xuyên bố trí cho CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020)	4.772.157.000	-	-	4.772.157.000	4.363.839.300	-	-	4.363.839.300				
1		Thành phố Sơn La	216.957.000			216.957.000	155.147.300			155.147.300				
2		Huyện Thuận Châu	-				-							
3		Huyện Mai Sơn	625.000.000			625.000.000	528.106.000			528.106.000				
4		Huyện Yên Châu	242.800.000			242.800.000	-							
5		Huyện Mộc Châu	221.600.000			221.600.000	221.600.000			221.600.000				
6		Huyện Phù Yên	381.000.000			381.000.000	381.000.000			381.000.000				
7		Huyện Bắc Yên	316.200.000			316.200.000	316.200.000			316.200.000				
8		Huyện Mường La	371.300.000			371.300.000	371.300.000			371.300.000				
9		Huyện Quỳnh Nhai	1.284.000.000			1.284.000.000	1.284.000.000			1.284.000.000				
10		Huyện Sông Mã	276.500.000			276.500.000	276.500.000			276.500.000				
11		Huyện Sốp Cộp	510.200.000			510.200.000	510.200.000			510.200.000				
12		Huyện Vân Hồ	326.600.000			326.600.000	319.786.000			319.786.000				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 138/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung
cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ và Quyết định số 2537/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 20
tháng 11 năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm
2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Báo cáo thẩm tra số 272/BC-DT ngày 07 tháng
12 năm 2022 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội
đồng nhân dân tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối cho
các huyện, thành phố năm 2023, như sau:

1. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh: 8.814.959 triệu đồng. Trong đó:

a) Chi xây dựng cơ bản: 773.381 triệu đồng.

b) Chi trả nợ lãi: 2.000 triệu đồng

c) Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 483.600 triệu đồng

d) Chi từ nguồn bội chi NSDP: 94.200 triệu đồng.

e) Chi từ nguồn xổ số kiến thiết: 59.000 triệu đồng.

f) Chi thường xuyên: 4.293.722 triệu đồng.

g) Dự phòng ngân sách: 114.525 triệu đồng.

h) Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu: 2.994.531 triệu đồng (*chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch năm 2023*).

2. Phương án bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố: **8.209.164** triệu đồng.

(có 14 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	14.890.766	19.646.424	18.388.464	(1.257.960)	93,6
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.203.469	4.229.929	4.523.680	293.751	106,9
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.687.297	13.333.359	13.859.116	525.757	103,9
-	Thu bổ sung cân đối	8.790.811	8.790.811	9.250.116	459.305	105,2
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.896.486	4.542.548	4.609.000	66.452	101,5
3	Thu viện trợ, ủng hộ		55.321		(55.321)	
4	Thu kết dư		37.366		(37.366)	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.990.449	5.668	(1.984.781)	
II	Chi ngân sách	14.978.666	17.188.510	18.482.664	3.503.998	123,4
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.359.239	8.444.968	8.814.959	1.455.720	119,8
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	7.619.427	8.743.542	9.667.705	2.048.278	126,9
-	Chi bổ sung cân đối	7.619.427	8.743.542	8.125.071	505.644	106,6
-	Chi bổ sung có mục tiêu			1.542.634		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	87.900		94.200	6.300	107,2
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	7.619.427	9.815.185	9.667.705	(147.480)	98,5
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.286.278	1.794.944	1.458.541	(336.403)	81,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.333.149	7.460.306	8.209.164	748.858	110,0
-	Thu bổ sung cân đối	6.333.149	6.333.149	6.666.530	333.381	105,3
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	1.127.157	1.542.634	415.477	136,9
3	Thu kết dư		9.420			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		550.515			
II	Chi ngân sách	7.619.427	8.743.542	9.667.705	2.048.278	126,9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.619.427	8.743.542	9.667.705	2.048.278	126,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	-	-		
-	Chi bổ sung cân đối					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm													Thu từ đầu tư	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu													
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xố số kiến thiết			Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách											
	Tổng số	1.995.900	1.995.900	-	2.360	-	540.420	1.288	160.900	30.950	1.020.000	65.184	80.620	36.989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thành phố Sơn La	577.000	577.000	-	500	-	110.500	660	58.000	7.800	325.000	24.084	38.000	1.956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Huyện Thuận Châu	43.500	43.500	-	100	-	16.100	-	7.000	1.100	10.000	1.700	2.000	2.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Mai Sơn	142.000	142.000	-	200	-	38.500	40	25.000	5.300	45.000	5.500	8.250	4.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Yên Châu	93.500	93.500	-	100	-	26.900	-	5.200	1.200	50.000	2.200	1.200	2.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Mộc Châu	495.000	495.000	-	550	-	29.820	200	30.000	5.000	375.000	20.000	25.000	1.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Phù Yên	97.500	97.500	-	260	-	36.800	240	9.000	2.200	38.000	2.600	2.000	2.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Bắc Yên	151.500	151.500	-	10	-	102.300	28	4.300	1.000	32.000	1.500	200	7.897	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Mường La	125.000	125.000	-	100	-	95.400	100	3.500	1.500	11.000	1.500	1.000	8.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Huyện Quỳnh Nhai	24.600	24.600	-	60	-	6.300	-	2.700	750	10.000	1.000	1.320	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Huyện Sông Mã	127.500	127.500	-	280	-	46.900	20	9.000	2.200	60.000	2.500	1.000	3.103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Sốp Cộp	36.800	36.800	-	150	-	14.200	-	3.200	700	14.000	700	50	1.293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Huyện Vân Hồ	82.000	82.000	-	50	-	16.700	-	4.000	2.200	50.000	1.900	600	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu mẫu số 33-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.482.664	8.814.959	9.667.705
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.945.499	5.820.428	8.125.071
I	Chi đầu tư phát triển	2.139.931	1.410.181	729.750
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.136.531	1.406.781	729.750
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	53.898	53.898	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.020.000	483.600	536.400
	Bố trí 10% cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...	102.000	48.400	53.600
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	59.000	59.000	

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	3.400	3.400	
II	Chi thường xuyên	11.262.536	4.029.722	7.232.814
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.681.745	1.103.672	4.578.073
2	Chi khoa học và công nghệ	23.068	23.068	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.000	2.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000	10.000	
V	Chi dự phòng ngân sách	277.032	114.525	162.507
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	224.000	224.000	
VII	Chi trả ngân sách trung ương	30.000	30.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.537.165	2.994.531	1.542.634
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.357.100	2.357.100	
1	Vốn ngoài nước	141.000	141.000	
2	Vốn trong nước	2.216.100	2.216.100	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	36.586	34.964	1.622
1	Vốn ngoài nước	4.530	4.530	

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
2	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	19.000	19.000	
3	Chương trình phát triển công tác xã hội	200	200	
4	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	12.856	11.234	1.622
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	2.143.479	602.467	1.541.012
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.603.058	460.874	1.142.184
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	381.261	124.338	256.923
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	159.160	17.255	141.905
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

Biểu mẫu số 34-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.482.664
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện	9.667.705
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	8.814.959
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.410.181
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.406.781
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	3.400
II	Chi thường xuyên	4.029.722
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.103.672
2	Chi khoa học và công nghệ	23.068
3	Chi quốc phòng - an ninh	225.069
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.209.595
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	144.360
6	Chi bảo vệ môi trường	58.291

STT	Nội dung	Dự toán
7	Chi các hoạt động kinh tế	417.645
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	612.761
9	Chi bảo đảm xã hội	158.375
10	Chi thường xuyên khác	58.509
11	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	18.377
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền DP vay	2.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000
V	Dự phòng ngân sách	114.525
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	224.000
VII	Chi trả ngân sách trung ương	30.000
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.994.531
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	8.814.959	3.767.281	4.094.686	2.000	10.000	114.525	224.000	602.467	234.146	368.321	11
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.315.981	1.315.981									11
B	Chi từ nguồn bội chi NSDP	94.200	94.200									11
C	Chi trả nợ lãi vay	2.000			2.000							11
D	Chi thường xuyên theo đơn vị	4.378.247		4.029.722		10.000	114.525	224.000				11
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	168.662		168.662								11
II	Quản lý nhà nước	365.051		365.051								11
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24.137		24.137								11
2	Văn phòng UBND tỉnh	26.287		26.287								11
												45

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.319		12.319								
4	Sở Tài chính	23.957		23.957								
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	18.818		18.818								
6	Sở Tư pháp	8.481		8.481								
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	12.650		12.650								
8	Sở Y tế	12.384		12.384								
9	Sở Công thương	7.820		7.820								
10	Sở Giao thông vận tải	11.335		11.335								
11	Sở Xây dựng	12.638		12.638								
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	16.193		16.193								
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	37.392		37.392								
14	Sở Lao động - TBXH	15.080		15.080								
15	Sở Khoa học công nghệ	3.317		3.317								
16	Sở Nội vụ	31.660		31.660								
17	Sở Ngoại vụ	9.569		9.569								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
18	Ban Dân tộc	9.212		9.212								
19	Thanh tra tỉnh	9.915		9.915								
20	Sở Thông tin và Truyền thông	27.524		27.524								
21	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.881		1.881								
22	Chi cục Thủy lợi	5.461		5.461								
23	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	5.121		5.121								
24	Chi cục Dân số KHHGĐ	8.607		8.607								
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	3.723		3.723								
26	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở)	9.570		9.570								
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	76.538		76.538								
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Tỉnh	6.750		6.750								
2	Đoàn TNCs Hồ Chí Minh	10.439		10.439								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	7.360		7.360								
4	Hội Nông dân Tỉnh	13.269		13.269								
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	4.780		4.780								
6	Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.619		1.619								
7	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	4.457		4.457								
8	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh	3.311		3.311								
9	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	1.810		1.810								
10	Hội Nhà báo Sơn La	1.087		1.087								
11	Hội Người cao tuổi	936		936								
12	Hội Khuyến học	2.848		2.848								
13	Hội Khoa học lịch sử	1.108		1.108								
14	Hội cựu Thanh niên xung phong	820		820								
15	Hội Khoa học kinh tế	598		598								
16	Hội Liên hiệp khoa học - kỹ thuật	2.511		2.511								
17	Liên minh Hợp tác xã	8.318		8.318								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
18	Hội Người mù	1.519		1.519								
19	Hội Luật gia	867		867								
20	Hiệp hội doanh nghiệp	952		952								
21	Hội Cựu giáo chức tỉnh	351		351								
22	Hiệp hội du lịch	677		677								
23	Hội nạn nhân chất độc da cam (Dioxin)	151		151								
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh	1.103.672		1.103.672								
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	23.984		23.984								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	109.439		109.439								
3	Trường Cao đẳng Y tế	24.739		24.739								
4	Trường Chính trị tỉnh	8.028		8.028								
5	Trường trung cấp Luật Tây Bắc	11.723		11.723								
6	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD	5.000		5.000								
7	Chi đào tạo cử tuyển, học sinh Lào	17.024		17.024								
8	Chi đào tạo cán bộ công chức	10.080		10.080								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
9	Trường PTDT nội trú tỉnh	31.366		31.366								
10	Trường PTTH Tô Hiệu	17.599		17.599								
11	Trường THPT Chuyên	27.620		27.620								
12	Trường PTTH TN Mộc Châu	18.107		18.107								
13	Trường PTTH Chiềng Sinh	18.888		18.888								
14	Trường PTTH Chu Văn Thỉnh	22.433		22.433								
15	Trường THPT Thuận Châu	18.436		18.436								
16	Trường THPT Mai Sơn	24.213		24.213								
17	Trường THPT Yên Châu	17.544		17.544								
18	Trường THPT Mộc Ly	18.843		18.843								
19	Trường THPT Phù Yên	17.763		17.763								
20	Trường THPT Gia Phù	19.179		19.179								
21	Trường THPT Bắc Yên	17.696		17.696								
22	Trường THPT Mường La	20.221		20.221								
23	Trường THPT Quỳnh Nhai	17.029		17.029								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
24	Trường THPT Sông Mã	20.206		20.206								
25	Trường THPT Sốp Cộp	18.894		18.894								
26	Trường THPT Nguyễn Du	12.926		12.926								
27	Trường THPT Tông Lệnh	24.558		24.558								
28	Trường THPT Cò Nòi	16.587		16.587								
29	Trường THPT Mộc Hạ	13.522		13.522								
30	Trường THPT Chiềng Khương	14.391		14.391								
31	Trường THPT Mường Lăm	16.038		16.038								
32	Trường THPT Tân Lập	6.747		6.747								
33	Trường THPT Tân Lang	9.360		9.360								
34	Trường THPT Mường Bú	13.384		13.384								
35	Trường THPT Mường Giôn	6.866		6.866								
36	Trường THPT Bình Thuận	8.609		8.609								
37	Trường THPT Chiềng Sơn	20.023		20.023								
38	Trường THPT Co Mạ	18.652		18.652								
												51

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
39	Trường THPT Phiêng Khoài	10.146		10.146								
40	Trường THPT Vân Hồ	11.583		11.583								
41	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	10.419		10.419								
42	TT giáo dục thường xuyên cấp huyện	73.071		73.071								
43	Trường PTDT nội trú các huyện	177.360		177.360								
44	Chi hoạt động nghiệp vụ ngành và khuyến học; Nghị quyết xã hội hóa học tập	29.792		29.792								
45	Kinh phí các chương trình, đề án	18.584		18.584								
46	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (bao gồm kinh phí thực hiện chính sách giáo dục do trung ương, tỉnh ban hành)	35.000		35.000								
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.209.595		1.209.595								
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	3.544		3.544								
2	Bệnh viện y dược cổ truyền	4.422		4.422								
3	Bệnh viện phổi	9.085		9.085								
4	Bệnh viện phục hồi chức năng	100		100								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
5	Bệnh viện phong và da liễu	4.650							4.650			
6	Bệnh viện nội tiết	552							552			
7	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	4.200							4.200			
8	Bệnh viện đa khoa Bắc Yên	5.332							5.332			
9	Bệnh viện Tâm thần	5.707							5.707			
10	Bệnh viện Mắt	5.122							5.122			
11	Bệnh viện đa khoa Yên Châu	650							650			
12	Bệnh viện đa khoa Mộc Châu	3.737							3.737			
13	Bệnh viện đa khoa Thào nguyên	220							220			
14	Bệnh viện đa khoa Sông Mã	8.385							8.385			
15	Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	9.399							9.399			
16	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	4.230							4.230			
17	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	5.236							5.236			
18	Bệnh viện đa khoa Mai Sơn	3.610							3.610			
19	Trung tâm Kiểm nghiệm	6.623							6.623			
												53

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
20	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	34.956		34.956								
21	Trung tâm Pháp y	2.817		2.817								
22	Trung tâm giám định Y khoa	2.954		2.954								
23	Khối trung tâm y tế huyện, thành phố	277.029		277.029								
24	KP mua thẻ BHYT người DTTS, người nghèo	540.908		540.908								
25	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	129.096		129.096								
26	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	16.752		16.752								
27	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo ND 150, QĐ 290, 62, 49	8.143		8.143								
28	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	5.124		5.124								
29	Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.110		1.110								
30	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	10.000		10.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
31	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	19.000		19.000								
32	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (vốn đối ứng các dự án)	122		122								
33	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	30.000		30.000								
34	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	20.000		20.000								
35	Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500		500								
36	Kinh phí túi thuốc y tế bán theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.103		3.103								
37	Kinh phí thực hiện mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND	14.089		14.089								
38	Kinh phí thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	2.555		2.555								
39	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND	2.835		2.835								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
40	Kinh phí thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	698		698								
41	Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số theo Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	3.000		3.000								
VI	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao, PTTH	144.360		144.360								
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	14.191		14.191								
2	Bảo tàng Sơn La	10.105		10.105								
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	14.818		14.818								
4	Thư viện tỉnh	8.694		8.694								
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	20.876		20.876								
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	39.075		39.075								
7	SN Văn hoá thể thao - du lịch	7.451		7.451								
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND	2.000		2.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
9	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	27.150		27.150								
VII	Đảm bảo xã hội	158.375		158.375								
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	12.856		12.856								
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	78.373		78.373								
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	2.938		2.938								
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	200		200								
5	Kinh phí thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	10.000		10.000								
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500		1.500								
7	Trung tâm điều dưỡng người có công	1.867		1.867								
8	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	8.571		8.571								
9	KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	26.000		26.000								
10	KP thực hiện chế độ mai táng phí	8.500		8.500								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
11	Chương trình hỗ trợ trẻ em (Sở LĐ-TBXH)	1.170		1.170								
12	CT hỗ trợ trẻ em tiếp cận dịch vụ khuyết tật	200		200								
13	Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em theo Quyết định số 782/QĐ-TTg	200		200								
14	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/QĐ-TTg	6.000		6.000								
VIII	Chi an ninh - quốc phòng	225.069		225.069								
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	78.760		78.760								
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	30.250		30.250								
3	Công an tỉnh Sơn La	79.059		79.059								
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	6.500		6.500								
8	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	1.500		1.500								
9	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	29.000		29.000								
IX	Chi sự nghiệp kinh tế	475.936		475.936								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	Chi cục chăn nuôi, thú y và thủy sản	28.869		28.869								
2	Trung tâm khuyến nông	5.578		5.578								
3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	6.426		6.426								
4	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	733		733								
5	Công ty TNHH 1TV quản lý công trình thủy lợi	55.650		55.650								
6	Sự nghiệp lâm nghiệp (Chi cục Kiểm lâm)	81.664		81.664								
7	Sự nghiệp thủy lợi (Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn)	1.500		1.500								
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	107.796		107.796								
9	Ban An toàn giao thông	1.777		1.777								
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý	4.933		4.933								
11	Trung tâm CNTT và truyền thông	5.632		5.632								
12	Trung tâm Thông tin tỉnh	3.225		3.225								
13	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	3.532		3.532								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
14	Trung tâm Hỗ trợ nông dân tỉnh	2.574		2.574								
15	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	7.616		7.616								
16	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	5.039		5.039								
17	Trung tâm Khuyến công và tư vấn PTCN	1.568		1.568								
18	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	2.624		2.624								
19	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	2.871		2.871								
20	Sự nghiệp Công thương	4.235		4.235								
21	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	706		706								
22	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	500		500								
23	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	420		420								
24	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023)	240		240								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
25	KP thu thập bổ sung thông tin dữ liệu, duy trì hệ thống thông tin nhà ở và thị trường BDS	290		290								
26	Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	700		700								
27	Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030	500		500								
28	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La 03 năm 2020 - 2022 (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	10.100		10.100								
29	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	260		260								
30	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Sở Kế hoạch và đầu tư)	1.500		1.500								
31	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh của tỉnh, các Nghị quyết HĐND tỉnh	17.000		17.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
32	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch	35.160		35.160								
33	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	16.427		16.427								
34	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	58.291		58.291								
X	Các cơ quan Trung ương được NSDP hỗ trợ	2.510		2.510								
1	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
2	Liên đoàn Lao động tỉnh	190		190								
3	Cục Thống kê tỉnh	100		100								
4	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp và kinh phí truyền hình trực tuyến phiên tòa)	1.400		1.400								
5	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp)	300		300								
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp và kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	320		320								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
XI	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	23.068		23.068								
XII	Chi khác ngân sách	58.509		58.509								
XIII	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	18.377		18.377								
XIV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000				10.000						
XV	KP cải cách tiền lương	224.000						224.000				
XVI	Dự phòng ngân sách tỉnh	114.525					114.525					
E	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.994.531	2.357.100	34.964					602.467	234.146	368.321	
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.357.100	2.357.100									
II	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và mục tiêu, nhiệm vụ khác	34.964		34.964								
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	602.467							602.467	234.146	368.321	
G	Hoàn trả NSTW	30.000		30.000								

Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA SOCIALIST															
Số 03/Ngày 15-01-2000															
Đơn vị tính: Triệu đồng															
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	Tổng cộng	1.410.181	53.898	-	28.572	56.866	58.439	49.274	-	-	-	629.870	-	-	533.262
A	Vốn bổ sung cân đối	773.381	39.391		28.572	56.866	6.746	49.274		-	-	571.470	-	-	215.062
1	Đối ứng các dự án ODA	-													
-	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	31.263										31.263			
-	Sở Y tế	21.721					21.721								
-	Chưa phân bổ	2.800													2.800
2	Trả nợ gốc vốn vay	3.400													3.400
3	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị (Thực hiện dự án đầu tư PPP)	59.740										59.740			

CÔNG BỐ

SỐ 03/

Ngày 15-09-2023

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và đặt nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an mình và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
															CÔNG BÁO SƠN LA/Số 03/Ngày 15-01-2023
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	20.000										20.000			
5	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	14.000										14.000			
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT - XH đồng bào dân tộc thiểu số	5.600										5.600			
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.190										1.190			
8	Thực hiện các dự án														
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	23.942			23.942										
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	4.630			4.630										
-	Công an tỉnh	56.866				56.866									
-	Chi cục Kiểm Lâm; BQL các khu rừng đặc dụng	3.660										3.660			65

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và đặt nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an mình và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
-	Cty TNHH MTV QLKT các công trình thủy lợi	10.635										10.635			
-	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp	32.402										32.402			
-	Sở Công thương	80.043										80.043			
-	Sở Tư pháp	2.400										2.400			
-	Sở Kế hoạch và đầu tư	28.157										28.157			
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	15.758	15.758												
-	UBND Thành phố Sơn La	81.027										63.365			17.662
-	UBND Huyện Thuận Châu	24.320					1.200					23.120			
-	UBND Huyện Mai Sơn	49.962					1.200	48.762							
-	UBND Huyện Yên Châu	868										868			
-	UBND Huyện Mộc Châu	75.778					4.346					71.432			
-	UBND Huyện Phù Yên	-													
-	UBND Huyện Bắc Yên	3.220										3.220			
-	UBND Huyện Mường La	14.062										14.062			
-	UBND Huyện Quỳnh Nhai	37.913	10.340					512				27.061			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và đặt nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an mình và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
-	UBND Huyện Sông Mã	21.040										21.040			
-	UBND Huyện Sốp Cộp	30.210	6.200									24.010			
-	UBND Huyện Vân Hồ	16.774										16.774			
B	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	483.600										48.400			435.200
1	Bố trí cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...											48.400			
2	Thực hiện các dự án														43.400
C	Bội chi NSDP	94.200					17.200								77.000
1	Sở Y tế	17.200					17.200								
2	Chưa phân bổ	77.000													77.000
D	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	59.000	14.507				34.493					10.000			67

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và đặt nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an mình và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
1	Sở Y tế	2.580					2.580								
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.507	14.507												
3	UBND Thành phố Sơn La	2.659					1.969					690			
4	UBND Huyện Thuận Châu	2.800					2.800								
5	UBND Huyện Mai Sơn	3.630										3.630			
6	UBND Huyện Phù Yên	148					148								
7	UBND Huyện Bắc Yên	1.180										1.180			
8	UBND Huyện Mường La											1.240			
9	UBND Huyện Quỳnh Nhai	8.540					8.540								
10	UBND Huyện Sông Mã											1.390			
11	UBND Huyện Sốp Cộp	5.952					5.262					690			
12	UBND Huyện Vân Hồ	14.374					13.194					1.180			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	3.723										3.723		CÔNG BÁO SƠN LA
26	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở)	9.570										9.570		
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	76.538	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.538	-	Số 03/Ngày 15-01-2023
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.750										6.750		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.439										10.439		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.360										7.360		
4	Hội Nông dân tỉnh	13.269										13.269		
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.780										4.780		
6	Hội ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.619										1.619		
7	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	4.457										4.457		
8	Hội chữ thập đỏ tỉnh	3.311										3.311		
9	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	1.810										1.810		
10	Hội Nhà báo Sơn La	1.087										1.087		71

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
35	Trường THPT Mường Giôn	6.866	6.866											CÔNG BÁO SƠN LA/Số 03/Ngày 15-01-2023
36	Trường THPT Bình Thuận	8.609	8.609											
37	Trường THPT Chiềng Sơn	20.023	20.023											
38	Trường THPT Co Mạ	18.652	18.652											
39	Trường THPT Phiêng Khoài	10.146	10.146											
40	Trường THPT Vân Hồ	11.583	11.583											
41	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	10.419	10.419											
42	TT giáo dục thường xuyên cấp huyện	73.071	73.071											
43	Trường PTDT nội trú các huyện	177.360	177.360											
44	Chi hoạt động nghiệp vụ ngành và khuyến học; Nghị quyết xã hội hóa học tập	29.792	29.792											
45	Kinh phí các chương trình, đề án	18.584	18.584											
46	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (bao gồm kinh phí thực hiện chính sách giáo dục do trung ương, tỉnh ban hành)	35.000	35.000											
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.209.595	-	-	-	1.209.595	-	-	-	-	-	-	-	75
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	3.544				3.544								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
2	Bệnh viện y dược cổ truyền	4.422					4.422							CÔNG BÁO SƠN LA/Số 03/Ngày 15-01-2023
3	Bệnh viện phổi	9.085				9.085								
4	Bệnh viện phục hồi chức năng	100				100								
5	Bệnh viện phong và da liễu	4.650				4.650								
6	Bệnh viện nội tiết	552				552								
7	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	4.200				4.200								
8	Bệnh viện đa khoa Bắc Yên	5.332				5.332								
9	Bệnh viện Tâm thần	5.707				5.707								
10	Bệnh viện Mắt	5.122				5.122								
11	Bệnh viện đa khoa Yên Châu	650				650								
12	Bệnh viện đa khoa Mộc Châu	3.737				3.737								
13	Bệnh viện đa khoa Thảo nguyên	220				220								
14	Bệnh viện đa khoa Sông Mã	8.385				8.385								
15	Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	9.399				9.399								
16	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	4.230				4.230								
17	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	5.236				5.236								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
18	Bệnh viện đa khoa Mai Sơn	3.610				3.610							CÔNG
19	Trung tâm kiểm nghiệm	6.623				6.623							BÁO
20	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	34.956				34.956							SƠN
21	Trung tâm pháp y	2.817				2.817							LA
22	Trung tâm giám định Y khoa	2.954				2.954							Số 03/
23	Khối trung tâm y tế huyện, thành phố	277.029				277.029							Ngày 15-
24	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	540.908				540.908							01-2023
25	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	129.096				129.096							
26	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	16.752				16.752							
27	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo ND 150, QĐ 290, 62, 49	8.143				8.143							
28	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	5.124				5.124							
29	Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.110				1.110							77

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
30	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	10.000				10.000								CÔNG BÁO
31	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	19.000				19.000								SƠN LA/Số 03/Ngày 15-01-2023
32	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	122				122							-	
33	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	30.000				30.000							-	
34	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	20.000				20.000								
35	Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500				500								
36	Kinh phí túi thuốc y tế bán theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.103				3.103								
37	Kinh phí thực hiện mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND	14.089				14.089								
38	Kinh phí thực hiện chính sách	2.555				2.555								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
	Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND													CÔNG BÁO SƠN LA/Số 03/Ngày 15-01-2023
39	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND	2.835				2.835								
40	Kinh phí thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	698				698								
41	Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số theo Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	3.000				3.000								
VI	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, PTTH	144.360	-	-	-	-	78.135	27.150	39.075	-	-	-	-	
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	14.191					14.191							
2	Bảo tàng Sơn La	10.105					10.105							
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	14.818					14.818							
4	Thư viện tỉnh	8.694					8.694							
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	20.876					20.876							79

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
3	Công an tỉnh Sơn La	79.059			79.059									CÔNG AN TỈNH SƠN LA
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	6.500			6.500									
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	1.500			1.500									
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	29.000			29.000									
IX	Chi sự nghiệp kinh tế	475.936	-	-	-	-	-	-	-	58.291	417.645	-	-	SƠN LA
1	Chi cục chăn nuôi, thú y và thủy sản	28.869									28.869			Số 03/Ngày 15-01-2023
2	Trung tâm khuyến nông	5.578									5.578			
3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	6.426									6.426			
4	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	733									733			
5	C.ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi S.La	55.650									55.650			
6	Sự nghiệp lâm nghiệp (Chi cục Kiểm lâm)	81.664									81.664			
7	Sự nghiệp thủy lợi (Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn)	1.500									1.500			
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	107.796									107.796			

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
23	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	420									420			CÔNG BÁO SƠN LA/Số 03/Ngày 15-01-2023
24	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023)	240									240			
25	KP thu thập bổ sung thông tin dữ liệu, duy trì hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản	290									290			
26	Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	700									700			
27	Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030	500									500			
28	Chi vận hành Trụ sở HUBND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La 03 năm 2020 - 2022 (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	10.100									10.100			
29	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	260									260			

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác	CÔNG BÁO	58.509	18.377	
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội					
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp và kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	320													320			
XI	Chi thường xuyên khác	58.509																
XII	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	18.377																

Phụ lục số 08

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí nghiệp
A	B	1=2+3	2=5+9+11	3=6+10+12	4=5+6	5	6	7=8+9	9	10	11=11+12	11	12
	TỔNG CỘNG	2.143.479	1.063.841	1.079.638	1.603.058	780.453	822.605	381.261	167.368	213.893	159.160	116.020	43.140
I	Ngân sách cấp tỉnh	602.467	234.146	368.321	460.874	194.458	266.416	124.338	39.688	84.650	17.255	-	17.255
1	Phân bổ chi tiết	514.906	227.876	287.030	460.874	194.458	266.416	36.777	33.418	3.359	17.255	-	17.255
2	Chưa phân bổ	87.561	6.270	81.291	-	-	-	87.561	6.270	81.291	-	-	-
II	Ngân sách huyện	1.541.012	829.695	711.317	1.142.184	585.995	556.189	256.923	127.680	129.243	141.905	116.020	25.885
1	Thành phố Sơn La	22.419	8.591	13.828	12.009	3.721	8.288	4.452	-	4.452	5.958	4.870	1.088
2	Huyện Thuận Châu	307.849	170.056	137.793	189.412	92.536	96.876	104.127	65.820	38.307	14.310	11.700	2.610
3	Huyện Mai Sơn	107.903	59.051	48.852	71.679	36.631	35.048	8.801	-	8.801	27.423	22.420	5.003
4	Huyện Yên Châu	99.558	51.029	48.529	87.775	47.129	40.646	7.013	-	7.013	4.770	3.900	870
5	Huyện Mộc Châu	77.307	47.554	29.753	46.183	26.104	20.079	4.889	-	4.889	26.235	21.450	4.785
6	Huyện Phù Yên	148.555	77.776	70.779	120.107	64.126	55.981	11.753	-	11.753	16.695	13.650	3.045
7	Huyện Bắc Yên	101.302	52.455	48.847	91.009	50.505	40.504	7.908	-	7.908	2.385	1.950	435

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1=2+3	2=5+9+11	3=6+10+12	4=5+6	5	6	7=8+9	9	10	11=11+12	11	12
8	Huyện Mường La	181.309	94.323	86.986	169.809	91.403	78.406	7.927	-	7.927	3.573	2.920	653
9	Huyện Quỳnh Nhai	103.694	56.171	47.523	66.184	29.831	36.353	5.297	-	5.297	32.213	26.340	5.873
10	Huyện Sông Mã	132.263	61.378	70.885	120.026	59.428	60.598	9.852	-	9.852	2.385	1.950	435
11	Huyện Sốp Cộp	153.683	96.381	57.302	72.817	32.571	40.246	78.481	61.860	16.621	2.385	1.950	435
12	Huyện Vân Hồ	105.170	54.930	50.240	95.174	52.010	43.164	6.423	-	6.423	3.573	2.920	653

Phụ lục số 09

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí đối ứng 03 Chương trình MTQG	Trong đó			Nguồn kinh phí đối ứng			CỘNG
			Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	90.687	41.130	6.417	43.140	90.687	50.360		40.327
I	Cấp tỉnh	33.116	13.321	2.540	17.255	33.116	32.246		870
1	Phân bổ chi tiết	18.377	6.017	101	12.259	18.377	18.377		-
2	Chưa phân bổ	14.739	7.304	2.439	4.996	14.739	13.869		870
II	Cấp huyện	57.571	27.809	3.877	25.885	57.571	18.114		39.457
1	Thành phố	1.636	414	134	1.088	1.636	-		1.636
2	Huyện Thuận Châu	8.603	4.844	1.149	2.610	8.603	4.509		4.094
3	Huyện Mai Sơn	7.020	1.753	264	5.003	7.020	2.300		4.720
4	Huyện Yên Châu	3.112	2.032	210	870	3.112	1.000		2.112
5	Huyện Mộc Châu	5.935	1.004	146	4.785	5.935	1.500		4.435
6	Huyện Phù Yên	6.197	2.799	353	3.045	6.197	2.000		4.197
7	Huyện Bắc Yên	2.697	2.025	237	435	2.697	1.000		1.697

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí đối ứng 03 Chương trình MTQG	Trong đó			Nguồn kinh phí đối ứng		
			Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
8	Huyện Mường La	4.811	3.920	238	653	4.811	1.500	3.311
9	Huyện Quỳnh Nhai	7.850	1.818	159	5.873	7.850	650	7.200
10	Huyện Sông Mã	3.761	3.030	296	435	3.761	1.150	2.611
11	Huyện Sốp Cộp	2.946	2.012	499	435	2.946	1.505	1.441
12	Huyện Vân Hồ	3.003	2.158	192	653	3.003	1.000	2.003

Phụ lục số 10

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ
NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 03/ Ngày 15-01-2023

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	TỔNG SỐ	1.995.900	1.458.541	881.722	1.114.178	576.819	8.209.164	9.667.705
1	Thành phố Sơn La	577.000	358.699	239.544	337.456	119.155	343.095	701.794
2	Huyện Thuận Châu	43.500	39.620	28.000	15.500	11.620	1.251.637	1.291.257
3	Huyện Mai Sơn	142.000	127.486	82.790	59.210	44.696	830.650	958.136
4	Huyện Yên Châu	93.500	85.239	36.800	56.700	48.439	599.545	684.784
5	Huyện Mộc Châu	495.000	273.054	110.570	384.430	162.484	575.119	848.173
6	Huyện Phù Yên	97.500	89.868	53.100	44.400	36.768	852.764	942.632
7	Huyện Bắc Yên	151.500	120.547	109.338	42.162	11.209	494.693	615.240
8	Huyện Mường La	125.000	116.915	103.100	21.900	13.815	708.549	825.464
9	Huyện Quỳnh Nhai	24.600	22.650	12.130	12.470	10.520	525.622	548.272
10	Huyện Sông Mã	127.500	117.402	61.900	65.600	55.502	950.070	1.067.472
11	Huyện Sốp Cộp	36.800	33.853	19.000	17.800	14.853	542.672	576.525
12	Huyện Vân Hồ	82.000	73.208	25.450	56.550	47.758	534.748	607.956

Biểu mẫu số 41-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 11

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH TÙNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi từ ngân sách tỉnh	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
							Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
A	B	1=2+10+14	2=3+4+5+6+9	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 03/Ngày 15-01-2023
	Tổng số	9.667.705	8.125.071	193.350	-	536.400	7.232.814	4.578.073	-	162.507	1.542.634	-	1.622	1.541.012	
1	Thành phố Sơn La	701.794	679.375	15.740		112.500	537.547	263.822		13.588	22.419			22.419	
2	Huyện Thuận Châu	1.291.257	983.408	23.870		9.000	930.869	589.750		19.669	307.849			307.849	
3	Huyện Mai Sơn	958.136	850.030	19.120		40.500	773.409	508.682		17.001	108.106	203		107.903	
4	Huyện Yên Châu	684.784	585.226	13.880		45.000	514.641	330.989		11.705	99.558			99.558	
5	Huyện Mộc Châu	848.173	770.645	15.410		157.500	582.322	357.944		15.413	77.528	221		77.307	
6	Huyện Phù Yên	942.632	794.077	17.250		34.200	726.745	469.998		15.882	148.555			148.555	
7	Huyện Bắc Yên	615.240	513.810	12.770		7.200	483.563	313.708		10.277	101.430	128		101.302	
8	Huyện Mường La	825.464	644.155	15.570		9.900	605.801	406.774		12.884	181.309			181.309	
9	Huyện Quỳnh Nhai	548.272	443.508	12.990		9.000	412.648	246.556		8.870	104.764	1.070		103.694	
10	Huyện Sông Mã	1.067.472	935.209	20.300		54.000	842.204	564.460		18.705	132.263			132.263	
11	Huyện Sốp Cộp	576.525	422.842	12.870		12.600	388.915	253.156		8.457	153.683			153.683	
12	Huyện Vân Hồ	607.956	502.786	13.580		45.000	434.150	272.234		10.056	105.170			105.170	

Biểu mẫu số 42-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 12

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4
	Tổng cộng	1.542.634	-	1.622	1.541.012
1	Thành phố Sơn La	22.419		-	22.419
2	Huyện Thuận Châu	307.849		-	307.849
3	Huyện Mai Sơn	108.106		203	107.903
4	Huyện Yên Châu	99.558		-	99.558
5	Huyện Mộc Châu	77.528		221	77.307
6	Huyện Phù Yên	148.555		-	148.555
7	Huyện Bắc Yên	101.430		128	101.302
8	Huyện Mường La	181.309		-	181.309
9	Huyện Quỳnh Nhai	104.764		1.070	103.694
10	Huyện Sông Mã	132.263		-	132.263
11	Huyện Sốp Cộp	153.683		-	153.683
12	Huyện Vân Hồ	105.170		-	105.170

Biểu mẫu số 44-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 13

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			Ghi chú
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1=2+3	2	3	C
	TỔNG SỐ	1.622	1.622	-	
1	Thành phố Sơn La				
2	Huyện Thuận Châu				
3	Huyện Mai Sơn	203	203		
4	Huyện Yên Châu				
5	Huyện Mộc Châu	221	221		
6	Huyện Phù Yên				
7	Huyện Bắc Yên	128	128		
8	Huyện Mường La	-			
9	Huyện Quỳnh Nhai	1.070	1.070		
10	Huyện Sông Mã				
11	Huyện Sốp Cộp				
12	Huyện Vân Hồ				

Phụ lục số 14

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xổ số kiến thiết	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	2.139.931	966.731	59.000	-	1.020.000	94.200	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 03/Ngày 15-01-2023
A	Ngân sách cấp tỉnh	1.410.181	773.381	59.000	-	483.600	94.200	
1	Đổi ứng các dự án ODA	55.784	55.784	-	-	-	-	
2	Trả nợ gốc vốn vay	3.400	3.400					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	20.000	20.000					
5	Thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới	24.000	14.000	10.000				
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	5.600	5.600					
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo	1.190	1.190					
8	Thực hiện các dự án	679.867	613.667	49.000			17.200	
9	Thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...	48.400				48.400		95

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xố số kiến thiết	Ngân sách tĩnh hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
10	Chưa phân bổ	512.200				435.200	77.000	
B	Ngân sách cấp huyện	729.750	193.350	-	-	536.400		
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	193.350	193.350					
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	536.400				536.400		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ năm của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 34/TTr-TT HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành Báo cáo số 89/BC-TTHĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND tỉnh) về kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ năm của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021-2026.

1. Kết quả đạt được

1.1. Từ Kỳ họp thứ năm của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Thường trực HĐND tỉnh đã tiếp nhận, rà soát, phân loại và chuyển 36 kiến nghị của cử tri đến Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) để chỉ đạo xem xét, giải quyết¹. Nội dung các kiến nghị của cử tri liên quan đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội, trong đó một số lĩnh vực được nhiều cử tri ở nhiều địa phương quan tâm như: Đầu tư công, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông, xây dựng, kế hoạch, tài chính, tài nguyên và môi trường, văn hoá xã hội, ban hành cơ chế chính sách,...

1.2. Thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giám sát tình hình giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND

¹ Báo cáo số 60/BC-TTHĐND ngày 11/7/2022, số 76/BC-TTHĐND ngày 16/9/2022 của Thường trực HĐND tỉnh.

tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ ba của HĐND tỉnh khóa XV; Thường trực HĐND tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh báo cáo bổ sung việc giải quyết đối với 34 kiến nghị.

1.3. Thực hiện Thông báo số 101/TB-TTHĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh thông báo kết luận của chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ năm, HĐND tỉnh khóa XV; Thường trực HĐND tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh đôn đốc, chỉ đạo giải quyết 17 nhiệm vụ.

1.4. Sau khi tiếp nhận các kiến nghị của cử tri UBND tỉnh đã chủ động giao các sở, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xem xét, giải quyết và có 02 báo cáo về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri gửi Thường trực HĐND tỉnh (*Báo cáo số 493/BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022, Báo cáo số 552/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh*). Thường trực HĐND tỉnh đã giao cho các Ban của HĐND tỉnh tiến hành giám sát việc giải quyết kiến nghị của UBND tỉnh. Kết quả: Đã giải quyết xong 27/70 kiến nghị, đạt 38,6%; đang giải quyết 43/70 kiến nghị, bằng 61,4%. Giải quyết xong 16/17 nhiệm vụ, đạt 94,1%; đang giải quyết 01/17 nhiệm vụ, bằng 5,9%.

1.5. UBND tỉnh đã quan tâm chỉ đạo, đôn đốc các sở, ngành xem xét, giải quyết và báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri. Các sở, ngành được giao chủ trì đã chủ động nghiên cứu, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri theo đúng Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri ban hành kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh; nội dung, chất lượng giải quyết hoặc giải đáp về những vấn đề cử tri quan tâm được nâng lên, cơ bản đáp ứng được nguyện vọng của cử tri.

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Đối với các Tổ đại biểu HĐND tỉnh

Việc tổng hợp kiến nghị cử tri gửi tới Thường trực HĐND tỉnh qua các đợt tiếp xúc cử tri định kỳ trước và sau Kỳ họp của một số Tổ đại biểu HĐND tỉnh còn chưa đảm bảo thời gian theo Kế hoạch của Thường trực HĐND tỉnh; một số nội dung kiến nghị tổng hợp còn chưa cụ thể, một số kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện vẫn được tổng hợp đề nghị các cơ quan ở tỉnh giải quyết.

2.2. Đối với UBND tỉnh

- Việc gửi báo cáo thực hiện Thông báo kết luận sau chất vấn tại Kỳ họp thứ năm của HĐND tỉnh còn chậm so với yêu cầu của Thường trực HĐND tỉnh do đó ảnh hưởng đến tiến độ giám sát của các Ban của HĐND tỉnh (*Thời hạn gửi báo cáo theo Kế hoạch số 28/KH-TTHĐND ngày 05/10/2022 của Thường trực HĐND tỉnh là trước ngày 31/10/2022; tuy nhiên, đến ngày 24/11/2022, Thường trực HĐND tỉnh mới nhận được Báo cáo số 552/BC-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện Thông báo số 101/TB-TTHĐND ngày 14/7/2022 của Thường trực HĐND tỉnh về kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ năm, HĐND tỉnh*).

- Tỷ lệ kiến nghị của cử tri đang trong quá trình giải quyết còn cao 43/70 kiến nghị bằng 61,4% (trong đó có 07²/43 kiến nghị đang triển khai là các kiến nghị kéo dài từ trước Kỳ họp thứ năm, HĐND tỉnh).

Điều 2. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả và kịp thời giải quyết kiến nghị của cử tri, HĐND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt một số nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Đối với Thường trực HĐND tỉnh

1.1. Tiếp tục tăng cường giám sát kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến các kỳ họp của HĐND tỉnh; Xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri đối với các nội dung tại Biểu kèm theo Nghị quyết này, kiến nghị của cử tri được gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ sáu; báo cáo HĐND tỉnh tại Kỳ họp giữa năm 2023.

1.2. Lựa chọn một số nội dung kiến nghị đã được cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm, những vấn đề mới phát sinh liên quan trực tiếp đến đời sống, sản xuất, kinh doanh, giáo dục - đào tạo, chính sách an sinh xã hội của người dân để tổ chức Đoàn giám sát chuyên đề (nếu xét thấy cần thiết).

1.3. Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về kết quả giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ năm, HĐND tỉnh.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

2.1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ngành rà soát, khẩn trương giải quyết các kiến nghị của cử tri đang trong quá trình giải quyết, gồm 44 kiến nghị của cử tri tại Biểu kèm theo bảo đảm chất lượng, đúng lộ trình đã báo cáo với cử tri; khắc phục những hạn chế đã nêu; báo cáo kết quả giải quyết về Thường trực HĐND tỉnh **trước ngày 30/3/2023**.

Báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri cần tập trung nêu rõ: ⁽¹⁾ Số lượng kiến nghị được chuyển đến; số lượng, kết quả giải quyết, trả lời? ⁽²⁾ Đối với kiến nghị đã giải quyết xong, phải có danh mục tài liệu minh chứng về kết quả thực

²⁽¹⁾Quan tâm, giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty Hoàng Long trên diện tích khu đất đồi 1,8 ha của bản mà Công ty Hoàng Long đã san ủi mặt bằng (Đề nghị được bồi thường theo giá thời điểm hiện tại hoặc giao đất lại cho nhân dân quản lý và sản xuất trên khu đất này); ⁽²⁾Quan tâm giải quyết dứt điểm đơn thư của công dân liên quan đến các lô đất thuộc bản án Cà Văn Lả, không để đơn thư kéo dài; ⁽³⁾Đối với kiến nghị giải quyết dứt điểm kiến nghị của các hộ gia đình đã nộp đủ tiền cho Công ty cổ phần xi măng Chiềng Sinh từ năm 2004 để được cấp đất ở; ⁽⁴⁾Tiếp tục triển khai thực hiện dự án 1, dự án 2 khu đô thị Hồ tuổi trẻ, thành phố Sơn La; ⁽⁵⁾Sớm thu hồi và giao đất của Trung tâm giống thủy sản cấp I thuộc hệ thống thủy sản quốc gia tại xã Tông Cọ cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng; ⁽⁶⁾Đề nghị Cục dự trữ Quốc gia: Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Cục dự trữ Quốc gia (kéo dài đã 10 năm), còn 6 hộ chưa được nhận tiền đền bù nhưng hiện nay có hộ dân đã tiến hành xây dựng các công trình trái phép trên phần đất này, chính quyền địa phương phải cưỡng chế, gây nên tình trạng bức xúc trong nhân dân; ⁽⁷⁾Đề nghị Công ty Cổ phần Cao su Sơn La xem xét trả lại diện tích đất Công ty không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả cho nhân dân xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ.

hiện; ⁽³⁾Đối với kiến nghị đang và sẽ giải quyết, kiến nghị cử tri đã kiến nghị nhiều lần nhưng chưa giải quyết dứt điểm đề nghị nêu rõ cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm và thời hạn giải quyết; ⁽⁴⁾Đánh giá chung về kết quả giải quyết kiến nghị và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

2.2. Chỉ đạo tiếp tục đăng tải kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Đối với các Ban của HĐND tỉnh

3.1. Tiếp tục thực hiện giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri theo lĩnh vực phụ trách và phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

3.2. Chủ động đề xuất nội dung tổ chức Đoàn giám sát một số chuyên đề đối với những kiến nghị đã được cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm; những vấn đề mới phát sinh liên quan đến đời sống dân sinh.

4. Đối với các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh

4.1. Thông tin kịp thời kết quả giải quyết kiến nghị cử tri của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tới cấp ủy, chính quyền và cử tri; nhất là thông tin trực tiếp đến cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri đối với những vấn đề cử tri kiến nghị đã được pháp luật quy định hoặc đã được giải quyết, trả lời dứt điểm, không có nội dung mới, kiến nghị liên quan đến nguồn vốn đầu tư các dự án không có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025, kiến nghị liên quan đến chế độ, chính sách tiền lương trong giai đoạn Trung ương đang hoàn thiện các quy định chế độ tiền lương mới theo Đề án cải cách chính sách tiền lương của Trung ương.

4.2. Đảm bảo tiến độ, thời gian gửi báo cáo tổng hợp kiến nghị của cử tri; tiếp tục nâng cao chất lượng tổng hợp, phân loại kiến nghị của cử tri đảm bảo vấn đề tổng hợp phải rõ địa chỉ, rõ nội dung, tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết (*không tổng hợp chuyển Thường trực HĐND tỉnh đối với những kiến nghị đã được cấp có thẩm quyền trả lời; kiến nghị thuộc thẩm quyền cấp huyện*).

5. Đối với Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

5.1. Kịp thời trích lục các nội dung kiến nghị của cử tri đã giải quyết xong, gửi trực tiếp về chính quyền địa phương cơ sở nơi cử tri kiến nghị.

5.2. Cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri trên Trang thông tin đại biểu dân cử Sơn La, cho Báo Sơn La và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh để đăng tải trên chuyên mục “*Diễn đàn cử tri*”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu, Ban Dân nguyện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng TTDN, Hính.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỀ NGHỊ UBND TỈNH TIẾP TỤC CHỈ ĐẠO GIẢI QUYẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Nội dung kiến nghị
I	LĨNH VỰC PHÁP CHẾ (16 nội dung)
*	Kiến nghị cử tri
1	Đề nghị chỉ đạo Sở Nội vụ đồn đốc đơn vị tư vấn (Trung tâm Biên giới và Địa giới) khẩn trương phối hợp với các đơn vị có liên quan hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền phúc tra, nghiệm thu, phê duyệt sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính để làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý địa giới hành chính các cấp của tỉnh Sơn La (<i>Kiến nghị của cử tri huyện Quỳnh Nhai</i>) Xem xét điều chỉnh tiêu chuẩn người hoạt động không chuyên trách cấp xã được qui định tại Điều 3, Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021, về tiêu chuẩn, tuyển chọn, quản lý và sử dụng người hoạt động không chuyên trách cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La: Người hoạt động không chuyên trách cấp xã phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương ... Đề nghị điều chỉnh: Người hoạt động không chuyên trách cấp xã chỉ cần tốt nghiệp THCS hoặc tương đương với lý do sau: - Theo quy định tại Điều 3, Thông tư 29/2016/TT-BNNPTNT ngày 05/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định: - Tiêu chuẩn đối với nhân viên thú y xã: a) Có trình độ trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành về: Thú y, chăn nuôi thú y, chăn nuôi, bệnh học thủy sản, nuôi trồng thủy sản; b) Có trình độ sơ cấp trở lên một trong các chuyên ngành quy định tại điểm a khoản này với địa bàn cấp xã thuộc khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn". - Thực hiện quy trình tuyển chọn Người hoạt động không chuyên trách xã Mường Hung (Nhân viên Thú y xã), UBND xã đã Thông báo rộng rãi về điều kiện, tiêu chuẩn theo qui định tại Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. Tuy nhiên qua 2 lần Thông báo không có người đủ điều kiện
2	

STT	Nội dung kiến nghị
	tiêu chuẩn tốt nghiệp THPT hoặc tương đương tham gia dự tuyển. Qua tìm hiểu trên địa bàn xã Mường Hung hiện nay và một số xã lân cận đa số chỉ có sinh viên tốt nghiệp trung cấp Chăn nuôi - Thú y hoặc Thú y nhưng chưa tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (<i>Kiến nghị của cử tri xã Mường Hung, huyện Sông Mã</i>).
3	Đề nghị Bộ Nội vụ báo cáo Thủ tướng Chính phủ có phương án sắp xếp việc làm hoặc tiếp tục kéo dài thời gian công tác trước khi hết thời gian hợp đồng cho đội viên đề án 500 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020, để các tri thức trẻ tiếp tục được công hiến góp phần phát triển nông thôn, miền núi.
4	Đề nghị chỉ đạo rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét về chủ trương bố trí bí thư chi bộ đồng thời là trưởng bản, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La cho phù hợp với thực tiễn của từng địa phương (<i>theo hướng khuyến khích chứ không quy định bắt buộc Bí thư đồng thời là tiểu khu trưởng</i>).
5	Quan tâm giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Nà Cạn, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty cổ phần Giang Sơn về dự án đôi đất lấy cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Đông - Nam bến xe khách Sơn La; đề nghị công ty sớm triển khai xây dựng hệ thống điện, nước sạch, đường giao thông theo cam kết, để ổn định đời sống nhân dân.
6	Quan tâm giải quyết dứt điểm đơn thư của công dân liên quan đến các lô đất thuộc bản án Cà Ván Lả, không để đơn thư kéo dài.
7	Quan tâm, giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Hèo Phung, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty Hoàng Long trên diện tích khu đất đồi 1,8 ha của bản mà Công ty Hoàng Long đã san ủi mặt bằng (<i>Đề nghị được bồi thường theo giá thời điểm hiện tại hoặc giao đất lại cho nhân dân quản lý và sản xuất trên khu đất này</i>).
8	Thẩm định, xác định giá trị còn lại của tài sản đối với hệ thống thiết bị máy móc và đường dây thuộc nhà máy thủy điện để thực hiện các biện pháp quản lý, đấu giá, thanh lý tài sản đảm bảo theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

STT	Nội dung kiến nghị
9	Đối với kiến nghị giải quyết dứt điểm kiến nghị của các hộ gia đình đã nộp đủ tiền cho Công ty cổ phần xi măng Chiềng Sinh từ năm 2004 để được cấp đất ở.
10	Đề nghị chỉ đạo rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét về chủ trương bố trí bí thư chi bộ đồng thời là trưởng bản, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La cho phù hợp với thực tiễn của từng địa phương. Với xã Chiềng Khay nếu thực hiện chủ trương bố trí bí thư chi bộ đồng thời là trưởng bản thì sẽ rất khó khăn trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của Ban quản lý các bản và của xã do dân cư ở rải rác, địa bàn rộng, đi lại khó khăn; khối lượng công việc nhiều, cán bộ ít; trình độ, năng lực của cán bộ các bản còn rất hạn chế.
11	Đề nghị sớm công bố bộ bản đồ điều chỉnh địa giới hành chính giữa xã Hang Chú và Pắc Ngà (đã được xác định) theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".
12	Đề nghị UBND tỉnh xem xét sửa đổi tiêu chí phân loại bản, tổ dân phố quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La cho phù hợp với thực tế quản lý số hộ của bản (<i>Kiến nghị của cử tri xã Pa Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai</i>)
13	Quan tâm bố trí đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2022, như: Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND tỉnh ngày 30/12/2021 (mới chỉ được cấp bổ sung kinh phí mua cấp, trang phục còn các khoản chi khác tăng hơn so với Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 thì chưa được cấp, do vậy chưa đảm bảo được các hoạt động của HĐND cấp xã); số 20/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021. Ngày 03/6/2022, UBND huyện Thuận Châu đã ban hành Tờ trình số 118/TTr-UBND gửi Sở Tài chính; tuy nhiên, đến nay chưa nhận được ý kiến trả lời (<i>Kiến nghị của cử tri huyện Thuận Châu</i>)
14	Tăng phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ cho chức danh Trung đội trưởng dân quân cơ động theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ. Lý do: Nhiệm vụ, khối lượng công việc Trung đội trưởng dân quân cơ động so nhiều, phạm vi hoạt động rộng, trong khi đó mức phụ cấp như quy định hiện nay là thấp (<i>Kiến nghị của cử tri xã Pa Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai</i>)

STT	Nội dung kiến nghị
15	Thực hiện Hướng dẫn số 828/HD-SNV ngày 30/9/2014 của Sở Nội vụ Sơn La về thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên đối với Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Phòng Nội vụ Yên Châu đã tham mưu cho UBND huyện ban hành Quyết định xếp phụ cấp thâm niên đối với ông Lìa Xuân Giang - nguyên Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Tương là 12% kể từ ngày 01/01/2014 theo Hướng dẫn số 828/HD-SNV ngày 30/9/2014 của Sở Nội vụ. Tuy nhiên ông Lìa Xuân Giang không nhất trí đồng thời đề nghị xem xét việc thực hiện chế độ phải thực hiện từ năm 2009 (khi Luật Dân quân tự vệ có hiệu lực). Đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét trả lời cử tri.
*	Thực hiện kết luận chất vấn tại Kỳ họp thứ 5, HĐND tỉnh
16	Thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn đường bộ trong phạm vi địa phương.
II	LĨNH VỰC KINH TẾ - NGÂN SÁCH (24 nội dung)
*	Kiến nghị cử tri
1	Đường Tỉnh lộ 110a, đoạn từ Ngã ba bản Cang đi bản Bó Quỳnh, xã Chiềng Sung khoảng 3km hiện xuống cấp nghiêm trọng, nhân dân đi lại khó khăn. Đề nghị tỉnh chỉ đạo đơn vị quản lý có phương án sửa chữa nâng cấp đường <i>(Kiến nghị của cử tri xã Chiềng Sung, huyện Mai Sơn)</i>
2	Đề nghị chỉ đạo Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh đẩy nhanh tiến độ nâng cấp, sửa chữa tuyến đường 279 đến xã Mường Chiên, Cà Nàng và tuyến đường 279 bản Cút đi Púng Luông, Pá Ngà xã Mường Giôn <i>(Kiến nghị của cử tri huyện Quỳnh Nhai)</i>
3	Tiếp tục triển khai thực hiện dự án 1, dự án 2 khu đô thị Hồ tuổi trẻ, thành phố Sơn La.
4	Sớm thu hồi và giao đất của Trung tâm giống thủy sản cấp I thuộc hệ thống thủy sản quốc gia tại xã Tông Cọ cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng.
5	Tiếp tục có văn bản báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp thu hồi đất, tài sản trên đất của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, bàn giao cho UBND tỉnh Sơn La để giao cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng theo quy hoạch (UBND huyện đã có Tờ trình số 717/TTr-UBND ngày 30/12/2020).

STT	Nội dung kiến nghị
6	Đẩy nhanh tiến độ bàn giao cho địa phương quản lý Cung giao thông thuộc Công ty cổ phần sửa chữa và bảo dưỡng đường bộ II tại Bản Cóc, xã Tường Hạ, huyện Phù Yên (khu đất này đã bỏ hoang từ năm 1998. UBND tỉnh đã giao cho các ngành chức năng xem xét từ tháng 01/2019, tuy nhiên đến nay khu đất trên vẫn chưa được bàn giao cho địa phương quản lý, gây lãng phí tài sản của nhà nước).
7	Tiếp tục rà soát và thu hồi các khu đất tại Hạt II, thuộc địa bàn xã Gia Phù và cung Suối Mải, giáp ranh xã Suối Bau, xã Suối Tọ, huyện Phù Yên thuộc Công ty cổ phần công trình giao thông II Sơn La trên địa bàn huyện Phù Yên để giao cho địa phương quản lý, hiện nay các khu đất này đang bỏ hoang.
8	Đề nghị Cục dự trữ Quốc gia: Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Cục dự trữ Quốc gia (kéo dài <i>đã 10 năm</i>), còn 6 hộ chưa được nhận tiền đền bù nhưng hiện nay có hộ dân đã tiến hành xây dựng các công trình trái phép trên phần đất này, chính quyền địa phương phải cưỡng chế, gây nên tình trạng bức xúc trong nhân dân.
9	Chỉ đạo Ban quản lý dự án khu vực phát triển đô thị tỉnh yêu cầu Công ty TNHH Hoàng Phát đẩy nhanh tiến độ thi công tại khu vực đồi đất đắp và có phương án xử lý hệ thống thoát lũ để tránh bồi lấp ruộng ảnh hưởng đến đất ruộng cũng như sinh hoạt của nhân dân bản Pốt, Cóng Nọi, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La.
10	Yêu cầu Công ty thủy điện Nậm Bú thực hiện việc bồi thường hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu cho Nhân dân (<i>hiện nay trên địa bàn xã Mường Bú còn một số hộ có diện tích cây cối, hoa màu bị ngập úng nhưng chưa được bồi thường, hỗ trợ</i>).
11	Xem xét thu hồi đất đai và tài sản trên đất nhà tập thể Cung giao thông tại bản Thanh Yên 1, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu để giao cho ban quản lý và sử dụng (<i>UBND tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 31/01/2008 với diện tích 638m², hiện nay do Sở Giao thông - Vận tải Sơn La quản lý, sử dụng để làm nhà điều hành, quản lý bảo trì tuyến Quốc lộ 6C</i>). Lý do: Hiện nay Cung giao thông không còn công công nhân, nhà điều hành không hoạt động, 01 hộ dân của bản mượn để làm nhà ở.
12	Thực hiện kiểm đếm, đền bù và thực hiện quy trình giải phóng mặt bằng bàn giao đất cho Ban quản lý hoàn thiện Khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn I) và tổ chức đi vào kinh doanh khai thác, mời gọi các Nhà đầu tư tham gia đầu tư, kinh doanh trong Khu công nghiệp, đồng thời tổ chức giao đất cho Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn để Nhà đầu tư triển khai dự án. Trình quy hoạch giai đoạn II và triển khai các bước điều chỉnh, mở rộng khu công nghiệp Mai Sơn theo quy định.

STT	Nội dung kiến nghị
13	Xem xét có chủ trương thu hồi đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La để huyện Mộc Châu thu hút các nhà đầu tư khác, có đủ tiềm lực về tài chính để triển khai dự án tại khu vực này góp phần chỉnh trang đô thị, phục vụ mục đích phát triển ngành du lịch, dịch vụ của huyện, của thị trấn đạt tiêu chí về đô thị và trở thành thị xã vào năm 2025. Hiện nay khu đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 6 thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu với diện tích 806 m²; mục đích sử dụng là Trại cung ứng vật tư nông nghiệp theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 24/3/1998 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La thuê đất để kinh doanh; thời hạn sử dụng đến ngày 01/01/2016; như vậy đến thời điểm này Công ty đã hết hạn thuê đất là 5 năm. Qua tình hình thực tế việc sử dụng đất của Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La tại Mộc Châu, Công ty xây dựng trụ sở văn phòng làm việc và các chi nhánh chưa mang lại hiệu quả thiết thực. Cơ sở vật chất của chủ đầu tư (nhà bán hàng, nhà kho, nhà làm việc) hiện tại đã xuống cấp nghiêm trọng, Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La không thực hiện nâng cấp, sửa chữa, gây ảnh hưởng tới thẩm mỹ, mỹ quan khu vực đô thị. Mặt khác khu vực triển khai dự án nằm tại trung tâm thị trấn Mộc Châu, có điều kiện, vị trí thuận lợi để triển khai các dự án quan trọng trong lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ (Kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu).
14	Đối với khu đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu với diện tích đất là 2540 m². Đối với khu đất này Công ty cổ phần lương thực Sơn la đã hết hạn thuê đất từ ngày 01/6/2016. UBND tỉnh Sơn La đã thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất tại Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 để thực hiện dự án tiểu công viên tại khu vực này và UBND tỉnh đã có Thông báo số 130/TB-UBND ngày 26/10/2020 về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La, UBND huyện Mộc Châu đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo Quyết định số 1207/QĐ ngày 30/5/2019. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thu hồi được để triển khai dự án. Do vậy, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Công ty cổ phần lương thực Sơn La bàn giao khu đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu để huyện Mộc Châu triển khai dự án theo quy định (Kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu).
15	Đề nghị xem xét cho chủ trương đầu tư và triển khai dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai do sạt lở đất tại điểm TĐC Tền Pá Hu, xã Liệp Tề, huyện Thuận Châu trong năm 2021. Lý do: Điểm TĐC Tền Pá Hu, xã Liệp Tề nằm trong khu vực có địa hình phức tạp, độ dốc lớn. Điểm TĐC có 66 hộ, 296 nhân khẩu, đa phần sống theo các

STT	Nội dung kiến nghị	
	sườn đồi, ven sông suối, trong những năm gần đây, do thời tiết mưa nhiều, kéo dài, thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở đã gây thiệt hại nhiều đến người và tài sản của nhân dân (đến nay điểm đã có 2 hộ phải di chuyển đến vị trí an toàn và xây dựng lán trại tạm ở; 21 hộ có nguy cơ sạt lở cao cần di chuyển đến nơi ở mới)	
16	Đề nghị xem xét có phương án quản lý đất và trụ sở của các Hạt quản lý giao thông của 2 tuyến đường: (1) Đường Quốc lộ 4G (gồm có Hạt 1 tại tiểu khu ngã ba Chiềng Mai, xã Chiềng Mai và Hạt 2 tại bản Ốt Chả, xã Nà Ốt); (2) Đường Tỉnh lộ 110 (gồm có Hạt 110 (cũ) tại tiểu khu 8, xã Nà Bó và Hạt 109 (cũ) tại bản Nà Hường, xã Nà Bó) để phát huy hiệu quả, tránh lãng phí. Trường hợp nếu không sử dụng xem xét bàn giao lại cho UBND xã quản lý, sử dụng (kiến nghị của cử tri các xã Nà Bó, Nà Ốt và Chiềng Mai, huyện Mai Sơn)	
17	Đề nghị xem xét, bàn giao cho xã Tân Phong, huyện Phù Yên khu đất tại bản Liếm (cũ) nay thuộc bản Vạn Yên (gần trụ sở UBND xã Tân Phong hiện nay) trước đây do Trung tâm giống, cây trồng, vật nuôi thủy sản Sơn La quản lý, sử dụng làm vườn ươm cây giống; tuy nhiên từ lâu đã không ươm cây giống tại đây, hiện tại khu đất để hoang, không sử dụng đến.	
18	Chỉ đạo Công ty cổ phần Giang Sơn xây dựng hoàn thiện đoạn kè suối phía bên các hộ gia đình tại tổ 1, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La để tránh sạt lở đất (Kiến nghị của cử tri phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La)	
19	Chỉ đạo Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Sơn La, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng Dự án thoát lũ suối Nậm La, khu vực Chiềng Sinh về Trung tâm thành phố (Kiến nghị của cử tri phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La)	
20	Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Ban quản lý dự án các công trình nông nghiệp của tỉnh (là chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư tuyến đường 279 từ Pá Ma Pha Khinh đi Mường Chiên) tiến hành kiểm tra và có giải pháp khắc phục tình trạng ngập úng trên đoạn đường khu vực bản khoáng, xã Pá Ma, Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai. Lý do: Quá trình thi công, có tận dụng lại hệ thống cống cũ, khẩu độ nhỏ không đáp ứng năng lực thoát nước nên gây ra tình trạng ngập úng, gây ách tắc giao thông, ảnh hưởng đến giao thương đi lại của nhân dân (Kiến nghị của cử tri xã Pá Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai)	
21	Đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét cắt đoạn của tại km 43+800 Quốc lộ 4G đoạn qua bản Nà Un Ngoài, xã Mường Sai, huyện Sông Mã. Lý do: Đoạn đường ngày có độ cua lớn, gấp khúc, khuất tầm nhìn và ngay gần	

STT	Nội dung kiến nghị
	Trường Mầm non, Tiểu học. Trong thời gian qua tại khúc của này đã xảy số một số vụ tai nạn, va quệt giữa các phương tiện giao thông và hiện nay vẫn đang tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông rất cao (<i>Kiến nghị của cử tri xã Mường Sai, huyện Sông Mã</i>)
22	Chỉ đạo trường Đại học Tây Bắc hoàn thiện dự án trường Đại học Tây Bắc và điều chỉnh quy hoạch (dự án đã kéo dài nhiều năm) gây bức xúc cho nhân dân (Kiến nghị của cử tri phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La)
23	Đề nghị Chính phủ đầu tư nâng cấp, cải tạo 02 cống ngang đường tại Km 299 + 120 (thuộc tổ 6 khu chợ cấp 2) và cống Km 300 + 96/QL6 (thuộc tổ 9, phường Quyết Tâm) (Kiến nghị của cử tri phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La)
24	Đẩy mạnh thu hút, tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng kế hoạch lộ trình tổ chức thực hiện Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh thông qua chủ trương đầu tư Dự án xây dựng, phát triển khu Du lịch quốc gia Mộc Châu.
III	LĨNH VỰC VĂN HOÁ - XÃ HỘI (03 nội dung)
1	Hàng năm quan tâm cân đối nguồn kinh phí để đầu tư, mua sắm bổ sung thêm trang thiết bị cho cấp học tiểu học, THCS, vì hiện nay các trường đang tiết kiệm nguồn chi thường xuyên để phục vụ sửa chữa, mua sắm nhỏ vì vậy không đảm bảo số lượng, chủng loại để phục vụ công tác giảng dạy.
2	Trong giai đoạn (2012 - 2016), Trường THPT Chuyên Sơn La được đầu tư xây dựng mới tại phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La (theo Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND tỉnh), từ nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBANK), giá trị đầu tư đã quyết toán trên 159 tỷ đồng. Đến nay, nguồn vốn tài trợ đã hết, nhưng một số hạng mục đầu tư của dự án vẫn chưa được thực hiện (nhà ăn, nhà bếp khu nội trú, bán trú học sinh; bể bơi; khu thể dục thể thao...), trang thiết bị phòng học bộ môn chưa đầu tư đầy đủ theo danh mục quy định và còn hơn 1,04 ha chưa được giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo quy hoạch được duyệt. Để tiếp tục hoàn thiện, đảm bảo đồng bộ về cơ sở vật chất, quy mô theo quy hoạch được duyệt, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của thành phố và của tỉnh; trong giai đoạn 2021 -2025, đề nghị quan tâm, đầu tư nâng cấp Trường THPT Chuyên Sơn La (giai đoạn 2) (Kiến nghị của cử tri thành phố).

STT	Nội dung kiến nghị	
3	Đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét việc chi trả hỗ trợ công tác viên dân số ở bản theo Nghị quyết số 78/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2021 không được chi trả (thời gian chưa ban hành Nghị quyết thay thế các Nghị quyết số 78/2014 và số 68/2017) (<i>Kiến nghị của cử tri xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp</i>)	
IV	LĨNH VỰC DÂN TỘC (01 nội dung)	
1	Đề nghị Công ty Cổ phần Cao su Sơn La xem xét trả lại diện tích đất Công ty không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả cho nhân dân xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ.	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 140/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 32/TTr-TTHĐND ngày 05/12/2022 của Thường trực HĐND tỉnh về Kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2023 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021-2026 và thảo luận tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026:

1. Kỳ họp thứ bảy của HĐND tỉnh (*dự kiến tổ chức trong tháng 7/2023*): HĐND tỉnh xem xét, thông qua 28 Báo cáo, 23 Nghị quyết.

2. Kỳ họp thứ tám của HĐND tỉnh (*dự kiến tổ chức vào đầu tháng 12/2023*): HĐND tỉnh xem xét, thông qua 31 Báo cáo, 17 Nghị quyết.

(Có 01 phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện; trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung thời gian, nội dung hoặc tên của các Nghị quyết thì Thường trực HĐND tỉnh phối hợp với UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. UBND tỉnh phân công và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ chủ động chuẩn bị các văn bản trình Kỳ họp báo

đảm đúng pháp luật, tiến độ, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh; gửi các dự thảo Nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện việc phản biện xã hội theo quy định.

3. Các Ban của HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra các văn bản theo phân công của Thường trực HĐND tỉnh trước khi trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo, các Ban của HĐND tỉnh hoàn chỉnh Nghị quyết và trình Chủ tịch HĐND tỉnh ký chứng thực.

5. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng TTDN, Hính.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)
(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Nguyễn Thái Hưng

NỘI DUNG TRÌNH CÁC KỲ HỌP NĂM 2023 CỦA HĐND TỈNH KHÓA XV
(Kèm theo Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
A	KỲ HỌP THỨ 7 (THƯỜNG LỆ) GIỮA NĂM 2023		
I	Các báo cáo (28 báo cáo)		CÔNG ANH
1	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2023 của Thường trực HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
2	Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ sáu; việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp và phiên chất vấn tại kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
3	Báo cáo tổng hợp kiến nghị của cử tri qua hoạt động tiếp xúc cử tri trước kỳ họp thứ bảy của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
4	Báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát năm 2022, 6 tháng đầu năm 2023; chương trình giám sát năm 2024 của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
5	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Kinh tế - Ngân sách
6	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2022 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Pháp chế
7	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Văn hóa - Xã hội
8	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2022 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Dân tộc

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
9	Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Kinh tế - Ngân sách
10	Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Pháp chế
11	Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Văn hóa - Xã hội
12	Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Dân tộc
13	Báo cáo Tổng hợp kết quả tham gia ý kiến của các Tổ đại biểu HĐND tỉnh vào các nội dung trình kỳ họp	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
14	Báo cáo của UBND tỉnh về kết quả công tác 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ chủ yếu tập trung chỉ đạo, điều hành công tác 6 tháng cuối năm 2023	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	UBND tỉnh
15	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm và một số giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2023	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	UBND tỉnh
16	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình phân bổ và thực hiện các nguồn vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2023	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	UBND tỉnh
17	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình tài chính ngân sách 6 tháng đầu năm; Nhiệm vụ, giải pháp công tác tài chính, ngân sách 6 tháng cuối năm 2023	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
18	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm; Phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
19	Báo cáo của UBND tỉnh về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực 6	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
	tháng đầu năm; nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2023		
20	Báo cáo của UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và giải quyết kiến nghị của cử tri 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2023	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
21	Báo cáo của UBND tỉnh về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2023	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
22	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Pháp chế		UBND tỉnh
23	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Kinh tế ngân sách		UBND tỉnh
24	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Văn hóa xã hội		UBND tỉnh
25	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực công tác dân tộc		UBND tỉnh
26	Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2023.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Tòa Án nhân dân tỉnh
27	Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2023.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh
28	Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2023.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Cục thi hành án dân sự tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
II	Các dự thảo Nghị quyết (23 dự thảo NQ)		
1	Dự thảo Nghị quyết về giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ ba; việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
2	Dự thảo Nghị quyết về chương trình giám sát năm 2024 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021-2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
3	Dự thảo Nghị quyết về việc Thông qua kết quả giải quyết những nội dung do UBND tỉnh trình giữa hai kỳ họp của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
4	Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Luật Quy hoạch năm 2017	UBND tỉnh
5	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	UBND tỉnh
6	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Xây dựng, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ	UBND tỉnh
7	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh là người dân tộc thiểu số thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La	Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2805/QĐ-BGDDT ngày 15/8/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	UBND tỉnh
8	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường mầm non và trường phổ thông công lập có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020, số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	UBND tỉnh
9	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung (hoặc thay thế) Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 và Nghị quyết số	Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, Thông tư số 24/2018/TT-BTC ngày 12/3/2018 của Bộ	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
	92/2019/NQ-HĐND ngày 28/02/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định chính sách đối với lưu học sinh các tỉnh nước CHDCND Lào thuộc diện đào tạo theo chương trình hợp tác với tỉnh Sơn La	Tài chính	
10	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Giáo dục nghề nghiệp	UBND tỉnh
11	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về khung học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tại các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh Sơn La	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Giáo dục, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	UBND tỉnh
12	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (hoặc căn cứ theo Nghị định mới thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đang dự kiến trình Chính phủ ban hành trong năm 2022)	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định của Chính phủ	UBND tỉnh
13	Quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập; mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tại các trường tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập và học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La	Luật Giáo dục, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	UBND tỉnh
14	Tờ trình và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định giá và bù giá tiêu thụ nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh	Nghị định số 124/2021, Nghị định số 32/2019 của Chính phủ	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
15	Tờ trình và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030	Luật Nhà ở, Nghị định số 99/2015 của Chính phủ, quyết định số 2162/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ	UBND tỉnh
16	Tờ trình và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	Luật Tổ chức Chính quyền địa phương; Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính; Công văn số 820-CV/TU ngày 20/8/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về triển khai thực hiện một số nhiệm vụ qua khảo sát của Ban Chỉ đạo tỉnh về thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở	UBND tỉnh
17	Nghị quyết về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025	Khoản 2, Mục VI Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	UBND tỉnh
18	Nghị quyết về phát triển thanh niên tại địa phương để thực hiện chính sách pháp luật của Nhà nước đối với thanh niên	Tiết a, Khoản 1, Điều 40 Luật Thanh niên năm 2020; Ban hành Nghị quyết về phát triển thanh niên tại địa phương để thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với thanh niên	UBND tỉnh
19	Nghị quyết về hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng sau khi về nước của địa phương	Khoản 2, Điều 60 Luật Người Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020	UBND tỉnh
20	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 124/2019 ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La	Thông báo số 854-TB/TU ngày 20/9/2022 của Thường trực tỉnh ủy; Đề nghị của Ban Văn hóa - Xã hội tại Báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La.	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
21	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.	Luật Giáo dục năm 2019; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế quản lý thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	UBND tỉnh
22	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" và hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Sơn La	Khoản 5, Điều 20 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; khoản 3, 4 Điều 6 Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030".	UBND tỉnh
B	KỶ HỌP THỨ 8 (THƯỜNG LỆ) CUỐI NĂM 2023		Ngày 15-01-2023
I	Các Báo cáo (31 báo cáo)		
1	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2022; nhiệm vụ năm 2023 của Thường trực HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
2	Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ năm; việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp và phiên chất vấn tại kỳ họp thứ năm của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
3	Báo cáo tổng hợp kiến nghị của cử tri qua hoạt động tiếp xúc cử tri sau kỳ họp thứ hai và trước kỳ họp thứ ba của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
4	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2022; nhiệm vụ năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Kinh tế - Ngân sách
5	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2022; nhiệm vụ năm 2023 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Pháp chế
6	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2022; nhiệm vụ năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Văn hóa - Xã hội
7	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2022; nhiệm vụ năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Dân tộc
8	Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Ban Kinh tế - Ngân sách
9	Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Ban Pháp chế
10	Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Ban Văn hóa - Xã hội
11	Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Ban Dân tộc
12	Báo cáo Tổng hợp kết quả tham gia ý kiến của các Tổ đại biểu HĐND tỉnh vào các nội dung trình kỳ họp	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
13	Báo cáo kết quả công tác năm 2023; nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành năm 2024 của UBND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	UBND tỉnh
14	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	UBND tỉnh
15	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình phân bổ, thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; nhiệm vụ giải pháp thực hiện năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
16	Báo cáo của UBND tỉnh về quyết toán ngân sách địa phương năm 2022	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
17	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2023; dự kiến kế hoạch tài chính năm 2024 của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
18	Báo cáo của UBND tỉnh về kế hoạch tài chính ngân sách địa phương 03 năm 2021-2023, kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 03 năm 2024-2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
19	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình tài chính, ngân sách địa phương năm 2023; phương hướng nhiệm vụ tài chính ngân sách địa phương năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
20	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
21	Báo cáo của UBND tỉnh về kết quả công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2023	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
22	Báo cáo của UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và giải quyết kiến nghị của cử tri năm 2022; nhiệm vụ, giải pháp năm 2023		UBND tỉnh
23	Báo cáo kết quả phòng chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022; nhiệm vụ giải pháp năm 2023		UBND tỉnh
24	Báo cáo kết quả thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân năm 2023		UBND tỉnh
25	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Pháp chế		UBND tỉnh
26	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Kinh tế ngân sách		UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
27	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Văn hóa xã hội		UBND tỉnh
28	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực công tác dân tộc		UBND tỉnh
29	Báo cáo kết quả công tác năm 2023, nhiệm vụ công tác năm 2024.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Tòa Án nhân dân tỉnh
30	Báo cáo kết quả công tác năm 2023, nhiệm vụ công tác năm 2024.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh
31	Báo cáo kết quả công tác năm 2023, nhiệm vụ công tác năm 2024.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Cục thi hành án dân sự tỉnh
II	Các dự thảo Nghị quyết (17 dự thảo NQ)		
1	Dự thảo Nghị quyết về kế hoạch tổ chức các kỳ họp năm 2023 của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
2	Dự thảo Nghị quyết về giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ năm; việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ năm của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
3	Dự thảo Nghị quyết về việc Thông qua kết quả giải quyết những nội dung do UBND tỉnh trình giữa hai kỳ họp của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
4	Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2024	Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
5	Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	UBND tỉnh
6	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
7	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về phương án phân bổ ngân sách tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách huyện, thành phố năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
8	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
9	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh	Luật Chuyển giao công nghệ, các Nghị định số 95/2014/NĐ-CP, 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ	UBND tỉnh
10	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh		UBND tỉnh
11	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích năm 2023 trên địa bàn tỉnh	Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ	UBND tỉnh
12	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ	UBND tỉnh
13	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ	UBND tỉnh
14	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình
	hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	quy hoạch	
15	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua danh mục công trình dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch	UBND tỉnh
16	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua danh mục hủy bỏ thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án tại các nghị quyết của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch	UBND tỉnh
17	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các nghị quyết.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch	UBND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Số: 146/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 để thanh toán dự án BT bằng giá trị tài sản công đối với Dự án tạo mặt bằng khu Trung tâm hành chính và Quảng trường tỉnh (thanh toán đợt 1)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06/12/2022 của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 để thanh toán dự án BT bằng giá trị tài sản công đối với dự án tạo mặt bằng khu Trung tâm hành chính và Quảng trường tỉnh (thanh toán đợt 1), số tiền: 29.049.569.177 đồng, như sau:

1. Bổ sung dự toán thu ngân sách tỉnh năm 2022 đối với giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT, số tiền: 29.049.569.177 đồng.

2. Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh năm 2022 để thanh toán dự án BT cho nhà đầu tư, số tiền 29.049.569.177 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 152/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Giao biên chế công chức trong cơ quan của
HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính
trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở
Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai
đoạn 2022-2026;*

*Căn cứ Quyết định số 114-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban
Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2022; Quyết định số 30-
QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế
của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026;*

*Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 381/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện năm 2023 là 2.262 biên chế (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội; Chính phủ;
- UBTP của Quốc hội; UBTC-NS của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH; Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- TT tỉnh ủy ; HĐND; UBND; UBMTTQVN; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Các Trung tâm: Thông tin , Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu VT, PC (120b).

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

Phụ lục
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN
CỦA HĐND, UBND CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2023
	Tổng cộng (A+B)	2262
A	CẤP TỈNH	1258
1	Ban quản lý các Khu công nghiệp	14
2	Sở Ngoại vụ	18
3	Ban Dân tộc	21
4	Sở Thông tin và Truyền thông	28
5	Sở Khoa học và Công nghệ	32
6	Sở Tư pháp	32
7	Thanh tra tỉnh	38
8	Sở Công thương	39
9	Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh	40
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	44
11	Sở Xây dựng	44
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	51
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	54
16	Sở Nội vụ	57
17	Sở Giao thông vận tải	58
18	Văn phòng UBND tỉnh	59
19	Sở Tài chính	65
20	Sở Y tế	64
21	Sở Nông nghiệp và PTNT	403
B	CẤP HUYỆN	1004
1	Huyện Mai Sơn	89
2	Huyện Phù Yên	87

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2023
3	Huyện Mộc Châu	88
4	Huyện Sông Mã	83
5	Huyện Thuận Châu	86
6	Huyện Vân Hồ	80
7	Huyện Mường La	87
8	Huyện Quỳnh Nhai	79
9	Huyện Yên Châu	79
10	Huyện Bắc Yên	79
11	Huyện Sốp Cộp	78
12	Thành phố Sơn La	89

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 153/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên, các tổ chức hội đặc thù tỉnh Sơn La năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 114-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026;

Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 381/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên, các tổ chức hội đặc thù tỉnh Sơn La năm 2023 là **27.441** người, bao gồm 60 người làm việc dự phòng (có Phụ lục số 01, 02 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- UBTP của Quốc hội; UBTC-NS của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Ban công tác đại biểu của UBNDQH; Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- TT tỉnh ủy ; HĐND; UBND; UBNDTTQVN; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND, UBNDTTQVN các huyện, thành phố;
- Các Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu VT, PC (120b).

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

Phụ lục số 01**GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THUỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2023	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG:		27371	
A	LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH		551	
I	CẤP TỈNH		170	
1	Thư viện tỉnh	NSNNĐB	28	
2	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	NSNNĐB	35	
3	Nhà hát Ca múa nhạc	NSNNĐB	52	
4	Bảo tàng tỉnh Sơn La	43%	17	
5	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	NSNNĐB	38	
II	CẤP HUYỆN		381	
1	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Bắc Yên	NSNNĐB	26	
2	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Mai Sơn	NSNNĐB	37	
3	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Mộc Châu	NSNNĐB	32	
4	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Mường La	NSNNĐB	35	
5	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Phù Yên	NSNNĐB	38	
6	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Quỳnh Nhai	NSNNĐB	35	
7	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Sông Mã	NSNNĐB	29	
8	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Sốp Cộp	NSNNĐB	26	
9	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Thành phố	NSNNĐB	22	
10	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Thuận Châu	NSNNĐB	35	
11	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Vân Hồ	NSNNĐB	35	
12	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Yên Châu	NSNNĐB	31	
B	LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		94	
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	22%	66	
2	Trung tâm Thông tin (TT Công báo cũ)	NSNNĐB	16	
3	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	NSNNĐB	12	
C	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI		315	

STT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2023	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2023	Ghi chú
I	CẤP TỈNH		303	
1	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La	NSNNĐB	222	
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội	NSNNĐB	27	
3	Trung tâm điều trị &NDPHCNBN tâm thần	NSNNĐB	28	
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm	NSNNĐB	11	
5	Trung tâm điều dưỡng người có công	NSNNĐB	15	
II	CẤP HUYỆN		12	
	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy Sông Mã	NSNNĐB	12	
D	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		397	
I	CẤP TỈNH		129	
1	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	NSNNĐB	20	
2	Trạm kiểm dịch động vật Vân Hồ	NSNNĐB	6	
3	Các BQL khu bảo tồn thiên nhiên		103	
3.1	BQL Rừng đặc dụng Xuân Nha	NSNNĐB	19	
3.2	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La	NSNNĐB	20	
3.3	BQL Rừng đặc dụng Tà Xùa	NSNNĐB	18	
3.4	Rừng đặc dụng - phòng hộ Sốp Cộp	NSNNĐB	23	
3.5	Rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu	NSNNĐB	23	
II	CẤP HUYỆN		268	
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Bắc Yên	NSNNĐB	20	
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Mai Sơn	NSNNĐB	25	
3	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp Mộc Châu	NSNNĐB	25	
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Mường La	NSNNĐB	27	
5	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Phù Yên	NSNNĐB	29	
6	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Quỳnh Nhai	NSNNĐB	19	
7	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Sông Mã	NSNNĐB	20	
8	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Sốp Cộp	NSNNĐB	17	
9	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố	NSNNĐB	23	
10	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Thuận Châu	NSNNĐB	26	
11	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Vân Hồ	NSNNĐB	19	

STT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2023	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2023	Ghi chú
12	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Yên Châu	NSNNĐB	18	
D	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		22	
1	Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	11%	22	
E	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG		103	
1	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và MT	26%	5	
2	Trung tâm Quan trắc môi trường	82%	0	
3	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	43, 92%	5	
4	Văn phòng đăng ký đất đai	15%	93	
F	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		17	
1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	NSNNĐB	17	
H	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KHÁC		53	
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	30%	8	
2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	NSNNĐB	18	
3	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	12%	7	
4	Trung tâm Dịch vụ, tư vấn và hạ tầng kỹ thuật KCN	26%	6	
5	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	NSNNĐB	14	
K	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC		23631	
I	CẤP TỈNH		2687	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo (các trường THPT, Nội trú, TTGDTX các huyện, THCS&THPT)	NSNNĐB	2376	
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	15%	32	
3	Trường Cao đẳng Y tế	24%	55	
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	50%	38	
5	Trường Cao đẳng Sơn La	49%	138	
6	Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật và DL	24%	30	
7	Trường Trung cấp Luật Tây Bắc	NSNNĐB	18	
II	CẤP HUYỆN	0	20944	
1	Huyện Mường La	NSNNĐB	1786	
2	Huyện Mai Sơn	NSNNĐB	2608	
3	Huyện Yên Châu	NSNNĐB	1432	
4	Huyện Phù Yên	NSNNĐB	2180	

STT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2023	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2023	Ghi chú
5	Huyện Bắc Yên	NSNNĐB	1363	
6	Huyện Thuận Châu	NSNNĐB	2501	
7	Huyện Quỳnh Nhai	NSNNĐB	1270	
8	Huyện Sông Mã	NSNNĐB	2243	
9	Huyện Sốp Cộp	NSNNĐB	979	
10	Thành phố Sơn La	NSNNĐB	1457	
11	Huyện Vân Hồ	NSNNĐB	1215	
12	Huyện Mộc Châu	NSNNĐB	1910	
L	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP Y TẾ		2128	
I	CẤP TỈNH		248	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	11%	121	
2	Bệnh viện phổi	58%	40	
3	Bệnh viện Tâm thần	44%	26	
4	Bệnh viện mắt	55%	18	
5	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	NSNNĐB	22	
6	Trung tâm Pháp Y	NSNNĐB	11	
7	Trung tâm Giám định Y khoa	16%	10	
II	CẤP HUYỆN		460	
1	Trung tâm Y tế Mường La	NSNNĐB	38	
2	Trung tâm Y tế Sông Mã	NSNNĐB	40	
3	Trung tâm Y tế Sốp Cộp	NSNNĐB	35	
4	Trung tâm Y tế Thành phố	NSNNĐB	35	
5	Trung tâm Y tế Quỳnh Nhai	NSNNĐB	37	
6	Trung tâm Y tế Phù Yên	NSNNĐB	43	
7	Trung tâm Y tế Mộc Châu	NSNNĐB	45	
8	Trung tâm Y tế Vân Hồ	NSNNĐB	34	
9	Trung tâm Y tế Yên Châu	NSNNĐB	40	
10	Trung tâm Y tế Thuận Châu	NSNNĐB	43	
11	Trung tâm Y tế Mai Sơn	NSNNĐB	39	
12	Trung tâm Y tế Bắc Yên	NSNNĐB	31	

STT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2023	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2023	Ghi chú
III	CẤP XÃ		1420	
1	Các trạm Y tế huyện Mường La	NSNNĐB	111	
2	Các trạm Y tế huyện Sông Mã	NSNNĐB	138	
3	Các trạm Y tế huyện Sốp Cộp	NSNNĐB	70	
4	Các trạm Y tế thành phố	NSNNĐB	100	
5	Các trạm Y tế huyện Quỳnh Nhai	NSNNĐB	82	
6	Các trạm Y tế huyện Phù Yên	NSNNĐB	171	
7	Các trạm Y tế huyện Mộc Châu	NSNNĐB	108	
8	Các trạm Y tế huyện Vân Hồ	NSNNĐB	78	
9	Các trạm Y tế huyện Yên Châu	NSNNĐB	107	
10	Các trạm Y tế huyện Thuận Châu	NSNNĐB	193	
11	Các trạm Y tế huyện Mai Sơn	NSNNĐB	158	
12	Các trạm Y tế huyện Bắc Yên	NSNNĐB	104	
K	DỰ PHÒNG		60	

Phụ lục số 02

GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2023*(Kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc được phê duyệt năm 2022	Số lượng người làm việc được phê duyệt năm 2023	Ghi chú
	TỔNG SỐ	70	70	
1	Hội Nhà báo	4	4	
2	Hội Ngành nghề nông nghiệp, nông thôn	5	5	
3	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	9	9	
4	Hội Khuyến học	2	2	
5	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	7	7	
6	Hội Chữ thập đỏ	8	8	
7	Liên minh hợp tác xã	12	12	
8	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	2	2	
9	Hội Khoa học lịch sử	4	4	
10	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	8	8	
11	Hội Luật gia	4	4	
12	Hội Người mù	5	5	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com